

Cầu Giấy, ngày 26 tháng 11 năm 2024

Số: 07 /TB - HĐTD

THÔNG BÁO

Danh sách thí sinh đủ điều kiện, danh sách thí sinh tham gia sát hạch năng lực ngoại ngữ, danh sách thí sinh không đủ điều kiện tham dự kỳ xét tuyển (vòng 2) tuyển dụng viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc UBND quận Cầu Giấy năm 2024

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

Căn cứ Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND thành phố Hà Nội ban hành Quy định về quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 2868/QĐ-UBND ngày 07/10/2024 của Chủ tịch UBND quận Cầu Giấy về việc phê duyệt chỉ tiêu và Kế hoạch tuyển dụng viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc UBND quận Cầu Giấy năm 2024;

Căn cứ Quyết định ~~3494~~ 3494/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 của UBND quận v/v phê duyệt danh sách thí sinh đủ điều kiện, danh sách thí sinh tham gia sát hạch năng lực ngoại ngữ, danh sách thí sinh không đủ điều kiện tham dự kỳ xét tuyển (vòng 2) tuyển dụng viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc UBND quận Cầu Giấy năm 2024;

Hội đồng tuyển dụng viên chức giáo dục quận Cầu Giấy năm 2024 (sau đây gọi tắt là Hội đồng tuyển dụng) thông báo Danh sách thí sinh đủ điều kiện, danh sách thí sinh tham gia sát hạch năng lực ngoại ngữ, danh sách thí sinh không đủ điều kiện tham dự kỳ xét tuyển (vòng 2) tuyển dụng viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc UBND quận Cầu Giấy năm 2024 và một số nội dung có liên quan như sau:

I. Thông báo Danh sách thí sinh đủ điều kiện tham dự xét tuyển (vòng 2) tuyển dụng viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc UBND quận Cầu Giấy năm 2024

1. Tổng số thí sinh đăng ký dự tuyển: 956 thí sinh, trong đó:

- Khối Mầm non: 78 thí sinh;
- Khối THCS: 878 thí sinh.

Không có thí sinh nào đăng ký dự tuyển vào 02 vị trí trở lên.

2. Tổng số thí sinh đủ điều kiện dự xét tuyển (vòng 2): 662 thí sinh, trong đó:

- Khối Mầm non: 61 thí sinh;
- Khối THCS: 601 thí sinh;

(Có Danh sách chi tiết kèm theo).

3. Tổng số thí sinh không đủ điều kiện dự xét tuyển: 06 thí sinh (Khối THCS: 06);

(Có Danh sách chi tiết kèm theo).

4. Tổng số thí sinh phải tham gia sát hạch năng lực ngoại ngữ: 288 thí sinh, trong đó:

- Khối Mầm non: 17 thí sinh;
- Khối THCS: 271 thí sinh;

(Có Danh sách chi tiết kèm theo).

Sau khi có kết quả sát hạch đánh giá năng lực ngoại ngữ, Hội đồng tuyển dụng sẽ thông báo bổ sung danh sách thí sinh đủ điều kiện dự xét tuyển vòng 2.

Danh sách này được đăng tại Cổng thông tin điện tử quận Cầu Giấy, Cổng thông tin điện tử phòng Giáo dục và Đào tạo quận, niêm yết tại trụ sở giao dịch với công dân quận Cầu Giấy và tại các đơn vị có chỉ tiêu tuyển dụng.

Thí sinh kiểm tra thông tin theo danh sách niêm yết, nếu có thông tin cá nhân hoặc dữ liệu liên quan cần đính chính, đề nghị thông tin với Hội đồng tuyển dụng (qua số điện thoại 0978.978 065) để kịp thời chỉnh sửa. Thời gian tiếp nhận thông tin: trong giờ hành chính các ngày làm việc, từ ngày niêm yết thông báo đến trước 17h ngày 29/11/2024.

II. Lệ phí dự tuyển:

Căn cứ quy định tại Thông tư 92/2021/BTC ngày 28/10/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức, mức lệ phí tuyển dụng là **300.000 đồng/thí sinh** (Ba trăm ngàn đồng/thí sinh).

Thí sinh đủ điều kiện dự xét tuyển (vòng 2) và thí sinh phải tham gia sát hạch đánh giá năng lực ngoại ngữ nộp lệ phí tuyển dụng về Hội đồng tuyển dụng viên chức quận Cầu Giấy, cụ thể như sau:

Hình thức nộp lệ phí: Chuyển khoản qua ngân hàng

Chủ tài khoản: Văn phòng HĐND và UBND quận Cầu Giấy

Số tài khoản: 1434178888 – Ngân hàng Vietcombank, chi nhánh Thăng Long.

Cú pháp chuyển khoản: Số thứ tự trong danh sách_Vị trí dự tuyển_Trường đăng ký dự tuyển_họ và tên_Ngày tháng năm sinh.

Ví dụ: 016_GV mam non_MN Quan Hoa_Nguyen Thi A_16.09.2003 hoặc 269_Ke toan_THCS Tran Duy Hung_Tran Thi B_26.10.1994

Mã QR chuyển khoản:



Thí sinh kiểm tra kỹ **Số tài khoản**, **Tên tài khoản** trước khi thao tác chuyển tiền lệ phí để tránh sai sót và các rủi ro khác.

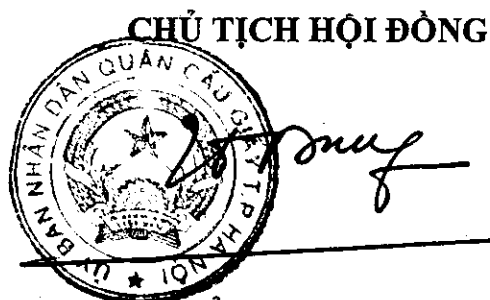
Thời gian nộp lệ phí: Từ ngày 26/11/2024 đến hết 17 giờ 00 ngày 29/11/2024.

Sau thời gian quy định trên, nếu thí sinh không nộp lệ phí hoặc nộp lệ phí không đúng cú pháp dẫn đến không xác định được thông tin người nộp lệ phí coi như không có nhu cầu dự tuyển. Hội đồng tuyển dụng loại tên của thí sinh khỏi danh sách triệu tập sát hạch đánh giá năng lực ngoại ngữ (nếu phải sát hạch) và danh sách triệu tập xét tuyển (vòng 2). Trường hợp thí sinh đã nộp lệ phí nhưng chưa có tên trong danh sách đã nộp lệ phí do Hội đồng tuyển dụng công bố, đề nghị kịp thời thông tin về Hội đồng tuyển dụng (qua số điện thoại 0978.978 065) để đối chiếu, xác minh.

Thông báo này và các Thông báo tiếp theo của Hội đồng tuyển dụng được niêm yết công khai tại trụ sở UBND quận Cầu Giấy, Cổng thông tin điện tử quận Cầu Giấy (<https://caugiai.hanoi.gov.vn/>), Website của Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Cầu Giấy (<https://caugiai.edu.vn/>), niêm yết tại các đơn vị có chỉ tiêu tuyển dụng để các đơn vị, cá nhân được biết và theo dõi./.

Nơi nhận:

- Đ/c CT UBND quận (để báo cáo);
- Các thành viên HĐTD;
- Công TTĐT quận;
- Niêm yết tại trụ sở UBND quận;
- Ban giám sát kỳ tuyển dụng;
- Các đơn vị có chỉ tiêu tuyển dụng;
- Lưu: HĐTD.



PHÓ CHỦ TỊCH UBND QUẬN
Trịnh Thị Dung

DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN VÒNG 2 TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC LÀM VIỆC
TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP TRỰC THUỘC UBND QUẬN CẦU GIẤY NĂM 2024

KHỐI MẦM NON

(Kèm theo Thông báo số 07 /TB - HĐTD ngày 26/11/2024 của Hội đồng tuyển dụng viên chức giáo dục quận Cầu Giấy)

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiên sỹ-TS, Thạc sỹ-Ths, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên-GV, Nhân viên-NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trưởng đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trưởng)	Diện vụ tiền	Sát hạch ngoại ngữ		Ghi chú
												Ngôn ngữ	Trình độ	
1	67	Nguyễn Thị Lan Anh	11/09/1994	Nữ	Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội	CD	Sư phạm mầm non	GV	Giáo viên mầm non	Quan Hoa				
2	38	Vũ Văn Anh	13/11/1999	Nữ	Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Giáo dục Mầm non	GV	Giáo viên mầm non	Hoa Hướng Dương				
3	36	Cán Thị Ngọc Ánh	27/09/1994	Nữ	Phụng Thượng, Phúc Thọ, Hà Nội	ĐH	Giáo dục Mầm non	GV	Giáo viên mầm non	Quan Hoa				
4	20	Nguyễn Thị Linh Chi	11/11/2002	Nữ	Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Giáo dục Mầm non	GV	Giáo viên mầm non	Nam Trung Yên				
5	13	Lý Thị Quỳnh Chi	02/10/2002	Nữ	Quan Hoa, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Giáo dục Mầm non	GV	Giáo viên mầm non	Quan Hoa	DTTS			
6	59	Nguyễn Thủy Chinh	15/12/2002	Nữ	Trần Phú, Chương Mỹ, Hà Nội	CD	Giáo dục mầm non chất lượng cao	GV	Giáo viên mầm non	Quan Hoa				
7	82	Nguyễn Thị Dáng	01/02/1988	Nữ	Ngọc Hòa, Chương Mỹ, Hà Nội	ĐH	Giáo dục mầm non	GV	Giáo viên mầm non	Nam Trung Yên				
8	17	Lê Thị Diệu	16/08/1998	Nữ	Cổ Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Giáo dục Mầm non	GV	Giáo viên mầm non	Ánh Sao				
9	33	Nguyễn Thị Phương Dung	06/10/1994	Nữ	Cự Khê, Thanh Oai, Hà Nội	ĐH	Tài chính Ngân hàng	NV	Kế toán	Nam Trung Yên				
10	8	Nguyễn Thị Hồng Duyên	06/09/1991	Nữ	Vân Canh, Hoài Đức, Hà Nội	ĐH	Giáo dục Mầm non	GV	Giáo viên Mầm non	Hoa Hướng Dương				
11	9	Nguyễn Thị Giang	02/02/1982	Nữ	Hà Cầu, Hà Đông, Hà Nội	ĐH	Giáo dục Mầm non	GV	Giáo viên Mầm non	Nam Trung Yên	CTB			
12	44	Đặng Hoàng Hà	19/09/1998	Nữ	Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Kế toán doanh nghiệp	NV	Kế toán	Nam Trung Yên				
13	64	Nguyễn Thanh Hà	10/06/1990	Nữ	Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội	ĐH	Giáo dục mầm non	GV	Giáo viên mầm non	Quan Hoa				

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiên sỹ-TS, Thạc sỹ-Ths, Đại học-DH, Cao đẳng-CĐ, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên-GV, Nhân viên-NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trường đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trường)	Diện ưu tiên	Sát hạch ngoại ngữ		Ghi chú
												Ngôn ngữ	Trình độ	
14	18	Nguyễn Thị Thu Hà	03/02/1998	Nữ	Phúc Đông, Long Biên, Hà Nội	CĐ	Giáo dục Mầm non	GV	Giáo viên mầm non	Quan Hoa				
15	15	Nguyễn Việt Hà	09/05/1995	Nữ	Hạ Mỗ, Đan Phượng, Hà Nội	CĐ	Giáo dục Mầm non	GV	Giáo viên mầm non	Nam Trung Yên				
16	30	Trần Thị Việt Hà	01/02/2002	Nữ	Hoài Đức, Hà Nội	ĐH	Giáo dục Mầm non	GV	Giáo viên mầm non	Quan Hoa				
17	70	Vũ Thị Bích Hào	04/10/1996	Nữ	Ngọc Tảo, Phúc Thọ, Hà Nội	CĐ	Giáo dục mầm non	GV	Giáo viên mầm non	Dịch Vọng Hậu				
18	49	Nguyễn Thị Hào	12/07/1995	Nữ	Tân Lập, Đan Phượng, Hà Nội	CĐ	Giáo dục Mầm non	GV	Giáo viên mầm non	Dịch Vọng Hậu				
19	65	Nguyễn Thu Hiền	09/09/1997	Nữ	Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Giáo dục mầm non	GV	Giáo viên mầm non	Nam Trung Yên				
20	47	Giáp Thị Hoa	06/09/1995	Nữ	Phúc Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Quản trị văn phòng (Chứng chỉ nghiệp vụ Lưu trữ)	NV	Văn thư	Dịch Vọng Hậu				
21	48	Nguyễn Thị Thanh Hòa	30/06/1998	Nữ	Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	CĐ	Giáo dục Mầm non	GV	Giáo viên mầm non	Nam Trung Yên				
22	61	Chu Thị Huân	20/09/1990	Nữ	Phúc La, Hà Đông, Hà Nội	CĐ	Sư phạm mầm non	GV	Giáo viên mầm non	Nam Trung Yên				
23	68	Vũ Thị Huyền	10/05/1987	Nữ	Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Giáo dục mầm non	GV	Giáo viên mầm non	Nam Trung Yên				
24	62	Đỗ Khánh Hương	01/04/1983	Nữ	Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Kế toán tổng hợp	NV	Kế toán	Nam Trung Yên				
25	50	Trần Thị Kim Hương	11/10/1990	Nữ	Đông Ngạc, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	Hoa Sen				
26	57	Nguyễn Thu Hương	13/07/1997	Nữ	Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội	ĐH	Giáo dục mầm non	GV	Giáo viên mầm non	Hoa Sen				
27	78	Lê Thị Thu Hương	27/02/1995	Nữ	Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Quản trị nhân lực (Chứng chỉ bồi dưỡng Nghiệp vụ Văn thư - Lưu trữ)	NV	Văn thư	Hoa Sen				

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiên sỹ-TS, Thạc sỹ-ThS, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên-GV, Nhân viên-NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trưởng đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trưởng)	Diện vụ	Sát hạch ngoại ngữ		Ghi chú
												Ngôn ngữ	Trình độ	
28	84	Nguyễn Ngọc Thu Lan	14/11/1999	Nữ	Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Lưu trữ học	NV	Văn thư	Hoa Sen				
29	60	Nguyễn Thị Liên	09/01/1988	Nữ	Yên Thái, Quốc Oai, Hà Nội	ĐH	Giáo dục mầm non	GV	Giáo viên mầm non	Nam Trung Yên				
30	4	Khuyết Thị Diệu Linh	06/04/1990	Nữ	Thụy Phương, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Giáo dục Mầm non	GV	Giáo viên Mầm non	Dịch Vọng Hậu				
31	73	Đặng Thùy Linh	16/01/1989	Nữ	Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội	TC	Văn thư - Lưu trữ	NV	Văn thư	Dịch Vọng Hậu				
32	21	Lê Thị Thùy Linh	14/04/1992	Nữ	Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Giáo dục Mầm non	GV	Giáo viên mầm non	Nam Trung Yên				
33	7	Nguyễn Thị Lý	14/04/1997	Nữ	Lê Thanh, Mỹ Đức, Hà Nội	CD	Giáo dục Mầm non Chuyên ngành Phát triển nhận thức - ngôn ngữ, tình cảm và kỹ năng xã hội	GV	Giáo viên Mầm non	Dịch Vọng Hậu				
34	71	Trần Thị Ngọc Mai	24/09/2001	Nữ	Vĩnh Phúc, Ba Đình, Hà Nội	ĐH	Giáo dục mầm non	GV	Giáo viên mầm non	Dịch Vọng Hậu				
35	66	Nguyễn Thị Mai	26/04/1991	Nữ	An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	ĐH	Giáo dục mầm non	GV	Giáo viên mầm non	Nam Trung Yên				
36	46	Nguyễn Thị Minh	03/08/1986	Nữ	Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội	CD	Giáo dục Mầm non	GV	Giáo viên mầm non	Nam Trung Yên				
37	19	Nguyễn Hà My	15/09/1992	Nữ	Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Giáo dục Mầm non	GV	Giáo viên mầm non	Nam Trung Yên				
38	42	Hoàng Thị Thanh Nga	05/02/1987	Nữ	Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Kế toán doanh nghiệp	NV	Kế toán	Hoa Hướng Dương				
39	23	Khuyết Thị Thủy Nga	06/12/2002	Nữ	Phúc Hòa, Phúc Thọ, Hà Nội	CD	Giáo dục Mầm non	GV	Giáo viên mầm non	Quan Hoa				
40	10	Phan Thị Hồng Ngọc	11/06/1999	Nữ	Quan Hoa, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Giáo dục Mầm non	GV	Giáo viên Mầm non	Quan Hoa				
41	43	Trần Thị Hồng Ngọc	07/01/2001	Nữ	Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Giáo dục Mầm non	GV	Giáo viên mầm non	Hoa Sen				

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiên sỹ-TS, Thạc sỹ-TS, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên-GV, Nhân viên-NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trường đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trường)	Diện ưu tiên	Sát hạch ngoại ngữ		Ghi chú
												Ngôn ngữ	Trình độ	
42	11	Vũ Thị Khánh Ngọc	14/01/1993	Nữ	Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	Ánh Sao				
43	16	Nguyễn Thảo Nguyên	21/07/2001	Nữ	Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Giáo dục Mầm non	GV	Giáo viên mầm non	Ánh Sao				
44	27	Nguyễn Phương Nhung	20/10/1989	Nữ	Khương Đình, Thanh Xuân, Hà Nội	CD	Giáo dục Mầm non	GV	Giáo viên mầm non	Nam Trung Yên				
45	69	Đỗ Thị Oanh	24/11/1990	Nữ	Ngọc Tảo, Phúc Thọ, Hà Nội	ĐH	Giáo dục mầm non	GV	Giáo viên mầm non	Ánh Sao				
46	3	Nguyễn Thị Oanh	08/03/1989	Nữ	Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Giáo dục Mầm non	GV	Giáo viên Mầm non	Hoa Hướng Dương				
47	22	Đặng Ngọc Minh Tâm	06/05/2001	Nữ	Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Giáo dục Mầm non	GV	Giáo viên mầm non	Ánh Sao				
48	58	Nguyễn Thị Phương Thảo	27/05/2002	Nữ	Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Giáo dục mầm non	GV	Giáo viên mầm non	Nam Trung Yên				
49	31	Phạm Thị Thắm	09/03/1993	Nữ	Có Nhuệ 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Giáo dục Mầm non	GV	Giáo viên mầm non	Hoa Hướng Dương				
50	1	Chu Thị Thu	07/04/1994	Nữ	Vật Lại, Ba Vì, Hà Nội	ĐH	Giáo dục Mầm non	GV	Giáo viên mầm non	Nam Trung Yên				
51	5	Nguyễn Thị Thu	03/08/1987	Nữ	Sơn Lộc, Sơn Tây, Hà Nội	ĐH	Giáo dục Mầm non	GV	Giáo viên Mầm non	Ánh Sao				
52	26	Trần Thị Thùy	19/11/1998	Nữ	Tiến Thắng, Mê Linh, Hà Nội	CD	Giáo dục Mầm non	GV	Giáo viên mầm non	Quan Hoa				
53	63	Nguyễn Thị Vân Thùy	05/07/1984	Nữ	Đông Ngạc, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Kế toán tài chính doanh nghiệp thương mại	NV	Kế toán	Hoa Mai				
54	45	Nguyễn Thị Minh Thư	13/11/1984	Nữ	Di Trạch, Hoài Đức, Hà Nội	ĐH	Giáo dục Mầm non	GV	Giáo viên mầm non	Hoa Hướng Dương				
55	41	Phạm Thị Thương	01/04/1998	Nữ	Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Giáo dục Mầm non	GV	Giáo viên mầm non	Hoa Hướng Dương				
56	12	Ngô Thu Trang	24/09/1988	Nữ	Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội	ĐH	Giáo dục Mầm non	GV	Giáo viên mầm non	Ánh Sao				

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiến sỹ-TS, Thạc sỹ-Ths, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên-GV, Nhân viên-NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trưởng đăng ký dự tuyển (Chữ ghi tên trưởng)	Diện vụ	Sát hạch ngoại ngữ		Ghi chú
												Ngôn ngữ	Trình độ	
57	79	Lê Thị Thùy Trang	18/10/2000	Nữ	Tương Mai, Hoàng Mai, Hà Nội	CD	Giáo dục mầm non	GV	Giáo viên mầm non	Hoa Sen				
58	14	Nguyễn Thị Tuyên	19/04/1987	Nữ	Hạ Mỗ, Đan Phượng, Hà Nội	ĐH	Giáo dục Mầm non	GV	Giáo viên mầm non	Hoa Sen				
59	6	Lương Thị Tuyết	12/02/1994	Nữ	Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội	CD	Giáo dục Mầm non	GV	Giáo viên Mầm non	Nam Trung Yên	DTTS			
60	40	Nguyễn Thị Kim Uyên	20/11/1999	Nữ	Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Giáo dục Mầm non	GV	Giáo viên mầm non	Hoa Hướng Dương				
61	72	Nguyễn Thị Yên	27/10/2001	Nữ	Quan Hoa, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Giáo dục mầm non	GV	Giáo viên mầm non	Dịch Vọng Hậu				

Danh sách này có 61 người
(Sắp xếp theo thứ tự A,B,C....)

DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN VÒNG 2 TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC LÀM VIỆC
TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP TRỰC THUỘC UBND QUẬN CẦU GIẤY NĂM 2024

KHỐI TRUNG HỌC CƠ SỞ

(Kèm theo Thông báo số 07/TB-HĐTD ngày 26/11/2024 của Hội đồng tuyển dụng viên chức giáo dục quận Cầu Giấy)

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiên sỹ-TS, Thạc sỹ-ThS, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CĐ, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Chỉ theo ngành, chuyên ngành thí sinh được đào tạo ghi tại bằng hoặc bằng điểm)	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên- GV Nhân viên- NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trưởng đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trưởng)	Điểm ưu tiên	Sát hạch ngoại ngữ		Ghi chú
												Ngôn ngữ	Trình độ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	119	Phạm Hà An	31/08/1999	Nữ	Quan Hoa, Cầu Giấy, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh (ĐH Sư phạm tiếng Anh)	GV	Tiếng Anh	Nghĩa Tân				
2	26	Phạm Châu Anh	15/08/2002	Nữ	Trường Thi, TP. Nam Định, Nam Định	ĐH	Sư phạm tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trần Duy Hưng				
3	757	Đỗ Hải Anh	14/02/2000	Nữ	Cổ Nhuế 2, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Ngôn ngữ Anh	GV	Tiếng Anh	Trung Hòa				
4	256	Phạm Thị Hải Anh	23/05/1999	Nữ	Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Giáo dục Công dân	GV	Giáo dục công dân	Trần Duy Hưng				
5	532	Nguyễn Thị Hoài Anh	15/01/1996	Nữ	Tây Mỗ, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trần Duy Hưng				
6	29	Nguyễn Huyền Anh	19/06/2002	Nữ	Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
7	641	Ngô Kiều Anh	12/05/2001	Nữ	Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
8	486	Phan Thị Kiều Anh	24/08/2002	Nữ	Cổ Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trương Công Giai				
9	671	Nguyễn Kim Anh	07/02/1997	Nữ	Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Vật lý	Trần Duy Hưng				
10	602	Hà Lan Anh	16/08/1995	Nữ	Tây Mỗ, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ThS	Toán giải tích (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
11	417	Đặng Thị Lan Anh	01/11/2000	Nữ	Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Lịch sử	GV	Lịch sử	Trương Công Giai				
12	28	Mai Thị Lan Anh	30/04/2001	Nữ	Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trương Công Giai				
13	273	Nguyễn Thị Lan Anh	19/10/1987	Nữ	Đại Thịnh, Mễ Linh, Hà Nội	ĐH	Kế toán (Trung cấp Hành chính Văn thư)	NV	Văn thư	Nghĩa Tân				
14	64	Nguyễn Vũ Lan Anh	28/08/2000	Nữ	Quan Hoa, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Mai Dịch				

07

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiên sỹ-TS, Thạc sỹ-ThS, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Ghi theo ngành, chuyên ngành thi sinh được đào tạo ghi tại bằng hoặc bằng điểm)	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên- GV Nhân viên- NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trưởng đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trưởng)	Diện ưu tiên	Sát hạch ngoại ngữ		Chức chủ
												Ngôn ngữ	Trình độ	
15	470	Phạm Mai Anh	10/10/1999	Nữ	Thụy Lâm, Đồng Anh, Hà Nội	ĐH	Ngôn ngữ Anh (Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giáo viên Tiếng Anh cấp THCS)	GV	Tiếng Anh	Nghĩa Tân				
16	359	Lê Thị Mai Anh	11/09/1995	Nữ	Thanh Xuân Bắc, Thanh Xuân, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán học (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
17	117	Đỗ Minh Anh	10/06/2002	Nữ	Phú La, Hà Đông, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trương Công Giai				
18	776	Trần Hà Minh Anh	30/04/2000	Nữ	Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trương Công Giai				
19	157	Lê Minh Anh	09/04/2000	Nữ	Tân Triều, Thanh Trì, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng				
20	69	Nguyễn Thị Minh Anh	02/03/2000	Nữ	La Khê, Hà Đông, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán	GV	Toán học	Yên Hòa				
21	735	Nguyễn Thị Minh Anh	02/06/2000	Nữ	Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trần Duy Hưng				
22	280	Bùi Ngọc Anh	07/06/1990	Nữ	Văn Chương, Đống Đa, Hà Nội	ThS	Hóa phân tích (ĐH Sư phạm Hóa học)	GV	Hóa học	Trương Công Giai				
23	437	Nguyễn Ngọc Anh	05/09/1997	Nữ	Phúc Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp hướng giảng dạy (POHE)	GV	Công nghệ	Mai Dịch				
24	476	Nguyễn Ngọc Anh	28/12/2000	Nữ	Xuân Phương, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Quản trị trường học (Chứng chỉ Nghiệp vụ Thông tin - Thư viện)	NV	Thư viện	Trương Công Giai				
25	553	Nguyễn Ngọc Anh	18/11/1999	Nữ	Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội	ThS	Ngôn ngữ học (ĐH Sư phạm Ngữ văn)	GV	Ngữ văn	Dịch Vọng				
26	575	Nguyễn Ngọc Anh	01/04/2002	Nữ	Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
27	567	Phạm Ngọc Anh	03/12/2002	Nữ	Kim Sơn, Sơn Tây, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
28	859	Đinh Thị Ngọc Anh	06/08/1996	Nữ	Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	ThS	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trương Công Giai				
29	749	Hoàng Thị Ngọc Anh	25/11/1996	Nữ	Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học (ĐH Sư phạm Hóa học)	GV	Hóa học	Trần Duy Hưng				
30	88	Lại Thị Ngọc Anh	26/06/2002	Nữ	Hồng Phong, Chương Mỹ, Hà Nội	ĐH	Sư phạm tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trương Công Giai				

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiên sỹ-TS, Thạc sỹ-ThS, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Chỉ theo ngành, chuyên ngành thí sinh được đào tạo ghi tại bằng hoặc bằng thêm)	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên-GV, Nhân viên-NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trường đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trường)	Diễn ưu tiên	Sát hạch ngoại ngữ		Ghi chú
												Ngôn ngữ	Trình độ	
31	373	Trần Thị Ngọc Anh	02/09/1994	Nữ	Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Yên Hòa				
32	164	Trịnh Ngọc Anh	09/02/2001	Nữ	Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Giáo dục công dân	GV	Giáo dục công dân	Trung Hòa				
33	401	Vũ Nhật Anh	25/09/1997	Nữ	Đông Quang, Ba Vì, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh (ĐH Sư phạm tiếng Anh)	GV	Tiếng Anh	Trần Duy Hưng				
34	115	Dương Phương Anh	21/03/2002	Nữ	Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Hóa học	Trần Duy Hưng				
35	507	Lê Phương Anh	23/09/2002	Nữ	Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Dịch Vọng				
36	266	Bùi Thị Phương Anh	15/09/2001	Nữ	Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trường Công Giai				
37	153	Ngô Thị Phương Anh	12/05/2000	Nữ	Mỹ Hưng, Thanh Oai, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Hóa học	Dịch Vọng				
38	440	Ngô Thị Phương Anh	12/12/1997	Nữ	Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Sinh học	GV	Sinh học	Mai Dịch				
39	514	Hoàng Quỳnh Anh	04/06/2000	Nữ	Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Vật lý	Lê Quý Đôn				
40	512	Ngô Quỳnh Anh	15/06/2002	Nữ	Thượng Cát, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Mai Dịch				
41	131	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	01/12/2000	Nữ	Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trường Công Giai				
42	504	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	23/03/2001	Nữ	Hòa Thạch, Quốc Oai, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Hóa học chất lượng cao	GV	Hóa học	Dịch Vọng				
43	195	Vũ Thế Anh	07/07/1992	Nam	Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý (ĐH Sư phạm Vật lý)	GV	Vật lý	Trần Duy Hưng				
44	607	Nguyễn Thị Anh	15/04/2002	Nữ	Lại Yên, Hoài Đức, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Hóa học	Nghĩa Tân				
45	420	Nguyễn Thị Thúy Anh	08/09/1989	Nữ	Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Lịch sử	GV	Lịch sử	Yên Hòa				
46	181	Nguyễn Thị Trâm Anh	12/11/1992	Nữ	Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Ngôn ngữ Anh (chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giáo viên tiếng Anh THCS)	GV	Tiếng Anh	Trường Công Giai				
47	304	Nguyễn Tuấn Anh	11/01/1987	Nam	Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiến sỹ-TS, Thạc sỹ-ThS, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Chỉ theo ngành, chuyên ngành thí sinh được đào tạo ghi tại bảng hoặc bằng điểm)	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên-GV Nhân viên-NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trưởng đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trưởng)	Diện ưu tiên	Sát hạch ngoại ngữ		Giải chú
												Ngôn ngữ	Trình độ	
48	698	Vũ Thị Tú Anh	22/11/1999	Nữ	Phượng Liễn, Đống Đa, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
49	100	Nguyễn Hà Vân Anh	07/12/2002	Nữ	Trương Định, Hai Bà Trưng, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trần Duy Hưng				
50	611	Hà Thị Vân Anh	06/03/2002	Nữ	Đông Hòa, TP. Thái Bình, Thái Bình	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Nghĩa Tân				
51	787	Nguyễn Thị Vân Anh	31/08/2001	Nữ	Bích Hòa, Thanh Oai, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng				
52	824	Nguyễn Thị Vân Anh	27/08/1998	Nữ	Mỹ Đình 1, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ThS	Văn học dân gian (ĐH Sư phạm Ngữ văn)	GV	Ngữ văn	Trương Công Giai				
53	531	Vũ Thị Vân Anh	24/11/1996	Nữ	Quan Nhân, Thanh Xuân, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trung Hòa				
54	717	Hoàng Thành Ái	19/05/2002	Nữ	Thanh Hương, Thanh Liêm, Hà Nam	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Hóa học	Nghĩa Tân				
55	596	Nguyễn Ngọc Ánh	29/11/2002	Nữ	Cự Khối, Long Biên, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
56	789	Nguyễn Ngọc Ánh	03/01/2001	Nữ	Triều Khúc, Thanh Xuân, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Khoa học Tự Nhiên	GV	Sinh học	Trần Duy Hưng				
57	866	Thiều Nguyễn Ngọc Ánh	13/09/2000	Nữ	Chương Dương Độ, Hoàn Kiếm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trương Công Giai				
58	868	Đỗ Thị Ngọc Ánh	01/12/1999	Nữ	Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
59	430	Hoàng Thị Ngọc Ánh	01/07/1996	Nữ	Đông Ngạc, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ThS	Hóa hữu cơ (ĐH Sư phạm Hóa học)	GV	Hóa học	Nghĩa Tân				
60	52	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	10/08/2001	Nữ	Khương Trung, Thanh Xuân, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Nghĩa Tân				
61	307	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	11/12/2002	Nữ	Cổ Loa, Đống Anh, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Hóa học	Trương Công Giai				
62	452	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	02/07/1994	Nữ	Dương Nội, Hà Đông, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán học (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
63	66	Phan Thị Ánh	19/10/1994	Nữ	Sài Sơn, Quốc Oai, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học (ĐH Sư phạm Hóa học)	GV	Hóa học	Trần Duy Hưng				

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiên sỹ-TS, Thạc sỹ-ThS, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Chỉ theo ngành, chuyên ngành thí sinh được đào tạo ghi tại bảng hoặc bằng điểm)	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên- GV Nhân viên- NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trưởng đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trường)	Diện vụ	Sát hạch ngoại ngữ		Ghi chú
												Ngôn ngữ	Trình độ	
64	233	Nguyễn Thị Bảy	19/01/2001	Nữ	Thanh Lâm, Mẽ Linh, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trần Duy Hưng				
65	441	Vũ Bảo Bình	21/02/1998	Nữ	Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Kỹ thuật Công nghiệp	GV	Công nghệ	Mai Dịch				
66	1	Nguyễn Thị Bình	25/06/1995	Nữ	Đắc Sở, Hoài Đức, Hà Nội	ThS	Văn học nước ngoài (ĐH Sư phạm Ngữ văn)	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng				
67	855	Trần Ánh Ngọc Bích	04/02/2002	Nữ	Phúc Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Mai Dịch				
68	331	Tô Gia Cẩn	11/10/1993	Nam	Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
69	145	Lê Thị Minh Châu	26/07/2000	Nữ	Tân Lập, Đan Phượng, Hà Nội	ThS	Giảng dạy tiếng Anh (ĐH Sư phạm tiếng Anh)	GV	Tiếng Anh	Trần Duy Hưng				
70	626	Nguyễn Hà Chi	08/09/2001	Nữ	Đông Mỹ, Thanh Trì, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Mai Dịch				
71	419	Đỗ Hồng Chi	21/06/1999	Nữ	Cổ Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Mai Dịch				
72	589	Đặng Khánh Chi	10/10/2001	Nữ	Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng				
73	753	Nguyễn Thị Khánh Chi	14/11/1999	Nữ	Tri Trung, Phú Xuyên, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Nam Trung Yên				
74	85	Nguyễn Kim Chi	23/11/1998	Nữ	Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Hóa học	Dịch Vọng				
75	148	Vũ Thị Kim Chi	22/12/1990	Nữ	Tây Mỗ, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh (ĐH Sư phạm tiếng Anh)	GV	Tiếng Anh	Trần Duy Hưng				
76	542	Trần Kim Chi	22/07/2001	Nữ	Kiến Hưng, Hà Đông, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trương Công Giai				
77	524	Phạm Linh Chi	10/11/1997	Nữ	Tương Mai, Hoàng Mai, Hà Nội	ThS	Toán giải tích (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
78	169	Nguyễn Thị Linh Chi	22/06/1995	Nữ	Phù Lỗ, Sóc Sơn, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh (ĐH Sư phạm tiếng Anh)	GV	Tiếng Anh	Trần Duy Hưng				

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tên sơ-TS, Thạc sĩ-ThS, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Chỉ theo ngành, chuyên ngành thí sinh được đào tạo ghi tại bằng hoặc bằng điểm)	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên- GV Nhân viên- NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trưởng đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trưởng)	Diện ưu tiên	Sát hạch ngoại ngữ		Ghi chú
												Ngôn ngữ	Trình độ	
79	217	Đỗ Mai Chi	15/12/1998	Nữ	Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Lê Quý Đôn				
80	707	Chu Quỳnh Chi	07/08/2002	Nữ	Cố Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trương Công Giai				
81	94	Trần Quỳnh Chi	07/09/2002	Nữ	Hoàng Văn Thụ, Hoàng Mai, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trương Công Giai				
82	155	Ngô Tùng Chi	09/10/2002	Nữ	Cầu Diễn, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Hóa học	Trương Công Giai				
83	814	Nguyễn Đỗ Chiến	27/12/1983	Nam	Trần Hữu Dực, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Nghĩa Tân				
84	501	Nguyễn Thị Tuyết Chinh	27/10/1990	Nữ	Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ThS	Ngôn ngữ Anh (ĐH Sư phạm tiếng Anh)	GV	Tiếng Anh	Trần Duy Hưng				
85	537	Đỗ Thị Kim Chung	03/05/1989	Nữ	Phụng Thượng, Phúc Thọ, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Kỹ thuật	GV	Công nghệ	Mai Dịch				
86	245	Phạm Thị Chung	10/10/1979	Nữ	Trung Sơn Trầm, Sơn Tây, Hà Nội	ĐH	Tiếng Anh Sư phạm	GV	Tiếng Anh	Trương Công Giai	CĐCĐ			
87	587	Trịnh Thị Chuyên	21/10/1981	Nữ	Phá Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Tiếng Anh Sư phạm	GV	Tiếng Anh	Trương Công Giai				
88	511	Nguyễn Thị Chúc	08/02/2001	Nữ	Trang Hà, Từ Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng				
89	70	Lê Chí Công	22/12/2001	Nam	Phượng Trung, Thanh Oai, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng				
90	488	Đỗ Thị Cúc	20/04/1993	Nữ	Cao Thành, Ứng Hòa, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Giáo dục thể chất	GV	Giáo dục thể chất	Mai Dịch				
91	188	Nguyễn Mạnh Cường	04/05/1996	Nam	Thượng Cát, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán học (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Toán học	Trung Hòa				
92	443	Nông Kiều Diễm	19/12/1993	Nữ	Hồng Hà, Đan Phượng, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Kỹ thuật Nông nghiệp	GV	Công nghệ	Lê Quý Đôn	DTTS			
93	16	Nguyễn Thị Lệ Diễm	17/02/1994	Nữ	Phượng Canh, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ThS	Vật lý thuyết và vật lý toán (ĐH Sư phạm Vật lý)	GV	Vật lý	Trần Duy Hưng				
94	409	Lê Thị Ngọc Diệp	16/08/2001	Nữ	Minh Phú, Sóc Sơn, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Vật lý (dạy Vật lý bằng tiếng Anh)	GV	Vật lý	Trần Duy Hưng				

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiên sỹ-TS, Thạc sỹ-ThS, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Ghi theo ngành, chuyên ngành thi sinh được đào tạo ghi tại bảng hoặc bằng điểm)	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên-GV, Nhân viên-NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trưởng đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trưởng)	Diện ưu tiên	Sát hạch ngoại ngữ		Chú
												Ngôn ngữ	Trình độ	
95	120	Lê Thị Diệu	18/09/2002	Nữ	Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tin học	GV	Tin học	Nghĩa Tân				
96	10	Nguyễn Thị Diệu	11/11/1998	Nữ	Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Mai Dịch				
97	308	Nguyễn Như Doanh	14/10/1978	Nam	Thanh Xuân Bắc, Thanh Xuân, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trương Công Giai	CBB			
98	53	Nguyễn Ngọc Dung	20/04/2001	Nữ	Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trương Công Giai				
99	42	Nguyễn Thị Phương Dung	06/07/1989	Nữ	Tây Mỗ, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ThS	Vật lý lý thuyết và vật lý toán (ĐH Sư phạm Vật lý)	GV	Vật lý	Trần Duy Hưng	CDCĐ			
100	86	Hoàng Thị Dung	15/05/1987	Nữ	Thanh Xuân Trung, Thanh Xuân, Hà Nội	ThS	Toán Giải tích (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Toán học	Trần Duy Hưng	CBB			
101	230	Nguyễn Thị Thùy Dung	31/01/1993	Nữ	Liên Mạc, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Mai Dịch				
102	591	Trần Thị Thủy Dung	06/11/2000	Nữ	Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Dịch Vọng				
103	529	Đinh Thị Tuyết Dung	20/02/1989	Nữ	Cổ Nhuế 2, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Nghĩa Tân				
104	436	Lê Thị Vân Dung	03/10/2002	Nữ	Quan Hoa, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
105	241	Trần Quang Duy	31/12/2001	Nam	Tân Hội, Đan Phượng, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học (Đại Toán bằng tiếng Anh)	GV	Toán học	Trương Công Giai				
106	857	Chư Thị Duyên	13/11/2001	Nữ	Phùng Xá, Thạch Thất, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng				
107	639	Ninh Thị Ánh Dương	25/03/2000	Nữ	Trần Nguyên Hân, TP. Bắc Giang, Bắc Giang	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng				
108	283	Trần Khánh Dương	21/09/2002	Nữ	Tân Lĩnh, Ba Vì, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trương Công Giai				
109	792	Nguyễn Thị Thùy Dương	31/12/2002	Nữ	Xuân Mai, Chương Mỹ, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Khoa học Tự Nhiên	GV	Vật lý	Lê Quý Đôn				
110	836	Lê Quang Đạt	10/07/1998	Nam	Tân Minh, Thường Tín, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Vật lý	Trần Duy Hưng				

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiên sỹ-TS, Thạc sỹ-Ths, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CP, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Ghi theo ngành, chuyên ngành thí sinh được đào tạo ghi tại bằng hoặc bằng điểm)	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên- GV Nhân viên- NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trưởng đăng ký dự tuyển (Chai ghi tên trưởng)	Diện ưu tiên	Sát hạch ngoại ngữ		Chức vụ
												Ngôn ngữ	Trình độ	
111	99	Nguyễn Thành Đạt	18/06/2002	Nữ	Quang Hanh, Cẩm Phả, Quảng Ninh	ĐH	Lưu trữ học và Quản trị văn phòng	NV	Văn thư	Trương Công Giai				
112	705	Nguyễn Ngọc Đức	13/02/1992	Nam	Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ThS	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Mai Dịch				
113	57	Cao Trần Đức	14/10/1999	Nam	Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán (chất lượng cao)	GV	Toán học	Trưng Hòa				
114	721	Nguyễn Trí Đức	08/10/2002	Nam	Sơn Đồng, Hoài Đức, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
115	538	Nguyễn Văn Đức	20/07/1993	Nam	Nghĩa Tân, Cầu Giấy, Hà Nội	ThS	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Dịch Vọng				
116	521	Lê Việt Đức	28/10/2001	Nam	Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Mai Dịch				
117	333	Nguyễn Hương Giang	09/05/1993	Nữ	Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Hóa học	Trần Duy Hưng				
118	841	Nguyễn Hương Giang	03/12/2001	Nữ	Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trương Công Giai				
119	491	Tạ Hương Giang	13/12/2000	Nữ	Quan Hoa, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trương Công Giai				
120	378	Hoàng Thị Hương Giang	24/05/1996	Nữ	Tân Triều, Thanh Trì, Hà Nội	ThS	Hóa môi trường (ĐH Sư phạm Hóa học)	GV	Hóa học	Trương Công Giai				
121	781	Vũ Hương Giang	26/11/2002	Nữ	Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng				
122	268	Trần Thị Giang	18/10/1996	Nữ	Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Mai Dịch				
123	361	Nguyễn Thu Giang	11/09/2001	Nữ	Tân Hội, Đan Phượng, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Vật lý	Trần Duy Hưng				
124	129	Lưu Trà Giang	22/03/1994	Nữ	Cố Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh (ĐH Sư phạm tiếng Anh)	GV	Tiếng Anh	Mai Dịch				
125	364	Nguyễn Trà Giang	04/05/2002	Nữ	Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	GV	Địa lý	Dịch Vọng Hậu				
126	25	Tạ Minh Hà	06/10/2000	Nữ	Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội	ĐH	Sư phạm tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trần Duy Hưng				

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiến sỹ-TS, Thạc sỹ-ThS, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Chỉ theo ngành, chuyên ngành từ sinh được đào tạo ghi tại bằng hoặc bằng điểm)	Chức danh nghề nghiệp (Giáo viên- GV Nhân viên- NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trường đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trường)	Diện ưu tiên	Số lượng ngoại ngữ		Ghi chú
												Ngôn ngữ	Trình độ	
127	328	Nguyễn Nhị Hà	20/09/1992	Nữ	Văn Phúc, Hà Đông, Hà Nội	ThS	Sư phạm Hóa học	GV	Hóa học	Nghĩa Tân				
128	826	Vũ Thanh Hà	27/04/1988	Nữ	Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội	ThS	Toán giải tích (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Toán học	Trường Công Giai	CDCD			
129	418	Dương Thái Hà	15/02/1999	Nữ	Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học (Dạy Toán bằng tiếng Anh)	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
130	815	Nguyễn Thị Thái Hà	07/06/2000	Nữ	Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trần Duy Hưng				
131	143	Phạm Thị Hà	26/11/1995	Nữ	Kiến Hưng, Hà Đông, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
132	599	Hoàng Thu Hà	15/08/2002	Nữ	Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng				
133	782	Nguyễn Thu Hà	25/04/1994	Nữ	Đồng Thái, Ba Vì, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Sinh học	GV	Sinh học	Trần Duy Hưng				
134	123	Phạm Thu Hà	26/02/1994	Nữ	Quỳnh Lôi, Hai Bà Trưng, Hà Nội	ThS	Toán Giải tích (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Toán học	Lê Quý Đôn				
135	628	Đỗ Thị Thu Hà	14/04/2000	Nữ	Tiến Thắng, Mễ Linh, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Nghĩa Tân				
136	675	Ngô Thị Thu Hà	15/10/1997	Nữ	Hùng Vương, Phúc Yên, Vĩnh Phúc	ĐH	Sư phạm tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trần Duy Hưng				
137	218	Trần Thu hà	28/09/1995	Nữ	Trần Phú, Hoàng Mai, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán học (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Toán học	Trường Công Giai				
138	888	Trần Thu Hà	11/10/2001	Nữ	Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Hóa học (CLC)	GV	Hóa học	Nghĩa Tân				
139	290	Bùi Việt Hà	02/01/2001	Nữ	Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Sinh học	GV	Sinh học	Trường Công Giai	DTTS			
140	72	Nguyễn Việt Hà	13/12/1998	Nữ	Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	ThS	Phương pháp Toán sơ cấp (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
141	733	Trần Việt Hà	14/02/2002	Nữ	Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Hóa học	Trường Công Giai				
142	849	Vũ Việt Hà	25/03/1996	Nữ	Uy Nỗ, Đống Anh, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Lê Quý Đôn				

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiến sỹ-TS, Thạc sỹ-ThS, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Ghi theo ngành, chuyên ngành thí sinh được đào tạo ghi tại bằng hoặc bằng điểm)	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên-GV, Nhân viên-NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trưởng đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trưởng)	Diện vụ	Sát hạch ngoại ngữ		Ghi chú
												Ngôn ngữ	Trình độ	
143	37	Hoàng Thị Hồng Hải	30/10/2001	Nữ	Tiên Dược, Sóc Sơn, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Mai Dịch				
144	71	Nguyễn Thanh Hải	28/10/1995	Nữ	Đồng Mai, Hà Đông, Hà Nội	ĐH	Giáo dục Chính trị (Chứng nhận đáp ứng chuyên môn nghiệp vụ dạy môn GDCD)	GV	Giáo dục công dân	Trần Duy Hưng				
145	772	Kiều Thị Hải	02/08/1999	Nữ	Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Nam Trung Yên				
146	254	Lê Thị Hải	11/11/1991	Nữ	Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội	TC	Thư viện - Thiết bị trường học	NV	Thư viện	Trần Duy Hưng				
147	554	Trần Thị Hải	19/04/1989	Nữ	Phúc Đồng, Long Biên, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trần Duy Hưng				
148	136	Vũ Thị Hải	04/10/1996	Nữ	Xuân La, Tây Hồ, Hà Nội	ThS	Thực vật học (ĐH Sư phạm Sinh học)	GV	Sinh học	Trương Công Giai				
149	837	Vũ Thị Bích Hạnh	18/04/1999	Nữ	Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ThS	Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn và Tiếng Việt (ĐH Sư phạm Ngữ Văn)	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng				
150	652	Nguyễn Hồng Hạnh	28/11/2002	Nữ	Thành Công, Ba Đình, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trương Công Giai				
151	167	Lã Thị Hồng Hạnh	07/01/1988	Nữ	Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội	ThS	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh (ĐH Sư phạm tiếng Anh)	GV	Tiếng Anh	Trần Duy Hưng				
152	32	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	07/01/1995	Nữ	Phúc Tiến, Phú Xuyên, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Nam Trung Yên				
153	141	Vũ Minh Hạnh	01/03/2001	Nữ	Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội	ĐH	Ngôn ngữ Anh (ĐH Sư phạm tiếng Pháp)	GV	Tiếng Anh	Nam Trung Yên				
154	227	Chu Thị Phương Hạnh	31/12/1991	Nữ	Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh (ĐH Ngôn ngữ Anh)	GV	Tiếng Anh	Nam Trung Yên				
155	297	Lê Thị Hạnh	15/07/1992	Nữ	An Thượng, Hoài Đức, Hà Nội	ThS	Văn học Việt Nam (ĐH Văn học, Chứng chỉ bồi dưỡng Nghiệp vụ sư phạm)	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng				
156	508	Ngô Thị Hạnh	16/12/1991	Nữ	Liên Hà, Đông Anh, Hà Nội	ThS	Toán Giải tích (ĐH Toán học, Chứng chỉ bồi dưỡng Nghiệp vụ sư phạm)	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
157	73	Lê Minh Hằng	27/02/1998	Nữ	Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiên sỹ-TS, Thạc sỹ-ThS, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Chỉ theo ngành, chuyên ngành thí sinh được đào tạo ghi tại bảng hoặc bằng điểm)	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên-GV, Nhân viên-NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trưởng đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trường)	Diện ưu tiên	Sát hạch ngoại ngữ		Chai chú
												Ngôn ngữ	Trình độ	
158	271	Phan Minh Hằng	30/08/1998	Nữ	Khâm Thiên, Đống Đa, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
159	128	Trần Thị Minh Hằng	19/08/1992	Nữ	Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học (ĐH Sư phạm Sinh học)	GV	Sinh học	Trần Duy Hưng				
160	317	Nguyễn Thanh Hằng	28/02/2002	Nữ	Trường Thịnh, Ứng Hòa, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Dịch Vọng				
161	496	Chu Thị Hằng	01/12/2001	Nữ	Yên Phụ, Yên Phong, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Lê Quý Đôn				
162	710	Nguyễn Thị Hằng	26/08/2000	Nữ	Cổ Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trương Công Giai				
163	252	Trần Thị Hằng	20/11/1989	Nữ	Khương Trung, Thanh Xuân, Hà Nội	ThS	Hóa hữu cơ (ĐH Hóa học, Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm)	GV	Hóa học	Trương Công Giai				
164	371	Vũ Thị Hằng	09/02/1994	Nữ	Tân Triều, Thanh Trì, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
165	858	Nghiêm Thu Hằng	21/12/1995	Nữ	La Khê, Hà Đông, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn (ĐH Sư phạm Ngữ văn)	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng				
166	563	Phạm Thu Hằng	09/05/1992	Nữ	Điện Biên, Ba Đình, Hà Nội	ThS	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh (ĐH Ngôn ngữ Anh)	GV	Tiếng Anh	Trương Công Giai				
167	296	Nguyễn Thị Thu Hằng	25/10/2002	Nữ	Cao Viên, Thanh Oai, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trung Hòa				
168	725	Nguyễn Thị Thu Hằng	29/01/1981	Nữ	Phúc La, Hà Đông, Hà Nội	ThS	Hóa hữu cơ (ĐH Công nghệ Hóa, Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm bậc I)	GV	Hóa học	Trần Duy Hưng				
169	499	Vũ Thị Thu Hằng	18/01/1993	Nữ	Cổ Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh (ĐH Sư phạm tiếng Anh)	GV	Tiếng Anh	Nghĩa Tân				
170	221	Nguyễn Thị Thúy Hằng	23/12/1996	Nữ	Ba Trại, Ba Vì, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
171	294	Nguyễn Thị Thúy Hằng	02/10/1998	Nữ	Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
172	187	Trần Thúy Hằng	14/10/1997	Nữ	Cổ Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ThS	Sư phạm Hóa học	GV	Hóa học	Dịch Vọng				

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiên sỹ-TS, Thạc sỹ-Ths, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CĐ, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Chỉ theo ngành, chuyên ngành thí sinh được đào tạo ghi tại bảng hoặc bằng điểm)	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên- GV Nhân viên- NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trưởng đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trưởng)	Diện ưu tiên	Sát hạch ngoại ngữ		Chú chú
												Ngôn ngữ	Trình độ	
173	358	Nguyễn Thị Hiền	24/01/1995	Nữ	Cố Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Địa lý chất lượng cao	GV	Địa lý	Yên Hòa				
174	644	Nguyễn Thị Hiền	12/04/1998	Nữ	Mỹ Đình 1, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng				
175	222	Ngô Diệu Hiền	12/11/1995	Nữ	Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trương Công Giai				
176	201	Nguyễn Thanh Hiền	15/12/2002	Nữ	Quỳnh Lôi, Hai Bà Trưng, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Yên Hòa				
177	351	Lê Thị Hiền	14/08/1995	Nữ	Xuân Khanh, Sơn Tây, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học (ĐH Sư phạm Hóa học)	GV	Hóa học	Trương Công Giai				
178	295	Nguyễn Thị Hiền	20/10/1996	Nữ	Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ThS	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Mai Dịch				
179	315	Nguyễn Thị Hiền	15/07/1986	Nữ	Thanh Trì, Hoàng Mai, Hà Nội	ThS	Toán giải tích (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
180	568	Trương Thị Hiền	18/10/1984	Nữ	Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội	ThS	Văn học nước ngoài (ĐH Sư phạm Ngữ văn)	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng				
181	209	Vũ Thị Hiền	27/05/2000	Nữ	Thanh Giang, Thanh Miện, Hải Dương	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng				
182	654	Khương Thu Hiền	01/10/1990	Nữ	Đức Thắng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học (ĐH Sư phạm Hóa học)	GV	Hóa học	Nghĩa Tân				
183	91	Nguyễn Thị Thu Hiền	19/08/1976	Nữ	Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	Trần Duy Hưng				
184	134	Phạm Thị Thu Hiền	06/02/1993	Nữ	Kim Đường, Ứng Hòa, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán - Tin	GV	Tin học	Trương Công Giai				
185	55	Phạm Thủy Hiền	26/10/2002	Nữ	Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng				
186	122	Nguyễn Đức Minh Hiếu	03/09/2002	Nam	Phượng Canh, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Giáo dục thể chất	GV	Giáo dục thể chất	Mai Dịch				
187	573	Nguyễn Minh Hiếu	23/08/2002	Nam	Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
188	391	Vũ Minh Hiếu	10/06/2001	Nam	Phượng Canh, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trương Công Giai				

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiên sỹ-TS, Thạc sỹ-ThS, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Ghi theo ngành, chuyên ngành chỉ sinh được đào tạo ghi tại bảng hoặc bằng điểm)	Chức danh, nghề nghiệp (Giáo viên- GV Nhân viên- NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trường đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trường)	Diện vụ (tên)	Sát hạch ngoại ngữ		Ghi chú
												Ngôn ngữ	Trình độ	
189	540	Lê Ngọc Hiếu	12/07/1998	Nữ	Khương Trung, Thanh Xuân, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học (ĐH Sư phạm Hóa học)	GV	Hóa học	Trần Duy Hưng				
190	425	Trương Văn Hiếu	23/06/1995	Nam	Văn Nội, Đông Anh, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Công nghệ	GV	Công nghệ	Mai Dịch				
191	681	Trần Thị Ánh Hiệp	25/01/2001	Nữ	Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trương Công Giai				
192	829	Nguyễn Quốc Hiệp	23/08/1999	Nam	Dương Nội, Hà Đông, Hà Nội	ThS	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
193	59	Mai Thị Hiệp	06/10/1983	Nữ	Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Tiếng Anh (Chứng chỉ Nghiệp vụ Sư phạm)	GV	Tiếng Anh	Trương Công Giai				
194	130	Đỗ Thanh Hoa	24/01/1992	Nữ	Thanh Xuân Trung, Thanh Xuân, Hà Nội	ThS	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh (ĐH Sư phạm tiếng Anh)	GV	Tiếng Anh	Trương Công Giai				
195	764	Lê Thị Hoa	15/02/1991	Nữ	Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Thông tin - Thư viện	NV	Thư viện	Trương Công Giai				
196	840	Ngô Thị Hoa	24/04/1999	Nữ	Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Vật lý	Trần Duy Hưng				
197	586	Nguyễn Thị Hoa	14/12/1999	Nữ	Trần Phú, TP. Hải Dương, Hải Hưng	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng				
198	645	Nguyễn Thị Hoa	09/02/1994	Nữ	Đông Quang, Quốc Oai, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng				
199	19	Tạ Thị Hoa	05/01/1990	Nữ	Mộ Lao, Hà Đông, Hà Nội	ĐH	Sư phạm tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trần Duy Hưng				
200	305	Trần Thị Hoa	19/01/2002	Nữ	Gia Bình, Gia Bình, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Nghĩa Tân				
201	629	Trần Thị Hoa	02/09/1995	Nữ	Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán học (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Toán học	Nghĩa Tân				
202	421	Bùi Thị Thủy Hoa	11/01/1990	Nữ	Thanh Văn, Thanh Oai, Hà Nội	TC	Thư viện - Thiết bị trường học	NV	Thư viện	Trần Duy Hưng				
203	35	Quang Thị Kim Hoàn	11/10/2001	Nữ	Thanh Văn, Thanh Oai, Hà Nội	ĐH	Vật lý học (Chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm)	GV	Vật lý	Trần Duy Hưng				
204	693	Đặng Kim Hoàn	13/03/1997	Nữ	Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Hóa học	Trương Công Giai				

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiến sỹ-TS, Thạc sỹ-ThS, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Chỉ theo ngành, chuyên ngành thí sinh được đào tạo ghi tại bảng hoặc bằng điểm)	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên-GV Nhân viên-NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trưởng đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trưởng)	Diện ưu tiên	Sát hạch ngoại ngữ		Ghi chú
												Ngôn ngữ	Trình độ	
205	44	Nguyễn Thị Hoàn	02/03/1995	Nữ	Ba Trại, Ba Vì, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Lịch sử và Địa lý	GV	Địa lý	Trương Công Giai				
206	257	Nguyễn Đình Hoàng	10/01/2001	Nam	Trạm Lộ, Thuận Thành, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Yên Hòa				
207	146	Nguyễn Thế Huy Hoàng	14/10/2002	Nam	Hát Môn, Phúc Thọ, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trương Công Giai				
208	207	Nguyễn Minh Hòa	28/12/1999	Nữ	Tây Mỗ, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn (ĐH Sư phạm Ngữ văn)	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng				
209	625	Nguyễn Thị Minh Hòa	30/07/2002	Nữ	Tây Mỗ, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
210	45	Lộc Thị Thanh Hòa	15/04/1994	Nữ	Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh (Định hướng ứng dụng) (ĐH Sư phạm Tiếng Anh)	GV	Tiếng Anh	Trương Công Giai	DTTS			
211	642	Nguyễn Thị Hòa	25/12/1999	Nữ	Khai Thái, Phú Xuyên, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán học (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Toán học	Trương Công Giai	CBB			
212	798	Nguyễn Thị Hòa	11/11/1984	Nữ	Phượng Canh, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trung Hòa	DTTS			
213	199	Phạm Thị Hòa	17/09/1996	Nữ	Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trần Duy Hưng				
214	516	Phạm Ánh Hồng	15/11/1989	Nữ	Cố Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Công nghệ thông tin (Chứng chỉ nghiệp vụ văn thư lưu trữ)	NV	Văn thư	Trương Công Giai				
215	734	Lương Thị Hồng	02/11/1991	Nữ	Thịnh Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học (ĐH Sư phạm Hóa học)	GV	Hóa học	Trần Duy Hưng				
216	264	Nguyễn Thị Hồng	24/11/1998	Nữ	Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Hóa học	Nghĩa Tân				
217	650	Trần Thị Hồng	01/02/1986	Nữ	Tam Hưng, Thanh Oai, Hà Nội	ThS	Lịch sử thế giới (ĐH Sư phạm Lịch sử)	GV	Lịch sử	Yên Hòa				
218	151	Vũ Thị Hồng	06/09/1987	Nữ	Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội	ThS	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trương Công Giai				
219	172	Vũ Thị Hồng	09/05/1996	Nữ	Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học (ĐH Sư phạm Sinh học)	GV	Sinh học	Trương Công Giai				

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiến sỹ-TS, Thạc sỹ-ThS, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Trình độ hoặc chuyên ngành đào tạo (Chỉ theo ngành, chuyên ngành thí sinh được đào tạo ghi tại bằng hoặc bằng điểm)	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên- GV Nhân viên- NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trưởng đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trưởng)	Diện ưu tiên	Sát hạch ngoại ngữ		Ghi chú
												Nguồn ngữ	Trình độ	
220	727	Nguyễn Thị Thanh Huế	10/08/1991	Nữ	Phúc Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý (ĐH Sư phạm Vật lý)	GV	Vật lý	Trần Duy Hưng				
221	272	Bùi Thị Huế	20/08/1995	Nữ	Đông La, Hoài Đức, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Lịch sử	GV	Lịch sử	Trần Duy Hưng				
222	478	Phạm Thị Huế	03/01/1992	Nữ	Phù Lưu Tế, Mỹ Đức, Hà Nội	CD	Sư phạm Vật lý (Chứng chỉ Nghiệp vụ Thông tin - Thư viện)	NV	Thư viện	Trương Công Giai				
223	279	Lê Thị Yên Huế	15/06/1978	Nữ	Thanh Mỹ, Sơn Tây, Hà Nội	TC	Văn thư, lưu trữ	NV	Văn thư	Trương Công Giai	CTB			
224	198	Phạm Thị Bích Huế	24/04/2001	Nữ	Tân Triều, Thanh Trì, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Mai Dịch				
225	162	Nguyễn Thị Hồng Huế	20/01/2002	Nữ	Vĩnh Ngọc, Đông Anh, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Địa lý	GV	Địa lý	Lê Quý Đôn				
226	887	Phạm Thị Huế	08/11/1980	Nữ	Thịnh Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội	ĐH	Tiếng Anh (ĐH Sư phạm Tiếng Nga, Chứng chỉ nghiệp vụ Sư phạm)	GV	Tiếng Anh	Trần Duy Hưng				
227	68	Tào Hữu Huy	11/07/1999	Nam	Đại Mỗ, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ThS	Hình học và Tốpô (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Toán học	Trương Công Giai				
228	622	Nguyễn Quang Huy	20/12/1993	Nam	Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
229	263	Trần Diệu Huyền	22/08/2002	Nữ	Tháng Lội, Thường Tín, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Hóa học	Trần Duy Hưng				
230	747	Lê Khánh Huyền	02/08/1998	Nữ	Cầu Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học (dạy Toán học bằng Tiếng Anh)	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
231	535	Hoàng Thị Khánh Huyền	20/03/2000	Nữ	Mộ Lao, Hà Đông, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trung Hòa				
232	350	Trần Thị Minh Huyền	05/10/1991	Nữ	Yết Kiêu, Hà Đông, Hà Nội	ThS	Toán Giải tích (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Toán học	Nghĩa Tân				
233	830	Tạ Ngọc Huyền	12/06/2002	Nữ	Kim Bài, Thanh Oai, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Nghĩa Tân				
234	214	Đỗ Thanh Huyền	24/10/1990	Nữ	Tân Lập, Đan Phượng, Hà Nội	ĐH	Giáo dục Chính trị (Chứng nhận đáp ứng chuyên môn nghiệp vụ dạy môn GDGD)	GV	Giáo dục công dân	Mai Dịch				

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiên sỹ-TS, Thạc sỹ-ThS, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CĐ, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Ghi theo ngành, chuyên ngành thí sinh được đào tạo ghi tại bảng hoặc bằng điểm)	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên-GV Nhân viên-NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trưởng đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trưởng)	Diện ưu tiên	Sát hạch ngoại ngữ		Ghi chú
												Ngôn ngữ	Trình độ	
235	291	Đinh Thị Thanh Huyền	01/05/2000	Nữ	Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Hóa học	Trương Công Giai				
236	541	Trần Thị Thanh Huyền	21/11/1998	Nữ	Tương Mai, Hoàng Mai, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
237	852	Vũ Thanh Huyền	22/11/2002	Nữ	Hồng Sơn, Mỹ Đình, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trương Công Giai				
238	144	Trần Thị Huyền	01/01/1998	Nữ	Vạn Thắng, Ba Vì, Hà Nội	ĐH	Ngôn ngữ Anh (Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm THCS)	GV	Tiếng Anh	Mai Dịch				
239	216	Nguyễn Thu Huyền	01/08/1998	Nữ	Cổ Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh (ĐH Sư phạm Tiếng Anh)	GV	Tiếng Anh	Trương Công Giai				
240	95	Nguyễn Quốc Hùng	28/07/1996	Nam	Chúc Sơn, Chương Mỹ, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Dịch Vọng				
241	891	Phạm Thị Diệu Hương	18/12/2001	Nữ	Nghĩa Tân, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trương Công Giai				
242	608	Nguyễn Lan Hương	14/11/1987	Nữ	Phủ Minh, Sóc Sơn, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng				
243	801	Phạm Lan Hương	04/12/2000	Nữ	Krông Na, Buôn Đôn, Đắk Lắk	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
244	867	Ngô Thị Lan hương	02/06/1993	Nữ	Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội	ThS	Toán giải tích (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Toán học	Nghĩa Tân				
245	281	Nguyễn Thị Lan Hương	21/07/2002	Nữ	Hát Môn, Phúc Thọ, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Địa lý	GV	Địa lý	Dịch Vọng Hậu				
246	683	Nguyễn Mai Hương	17/11/2002	Nữ	Lệ Chi, Gia Lâm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trần Duy Hưng				
247	691	Nguyễn Mai Hương	13/08/2000	Nữ	Tam Hiệp, Phúc Thọ, Hà Nội	ĐH	Ngôn ngữ Anh (Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho GV Tiếng Anh cấp THCS)	GV	Tiếng Anh	Trần Duy Hưng				
248	846	Bùi Thị Mai Hương	25/05/1999	Nữ	Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trương Công Giai				
249	166	Nguyễn Thị Mai Hương	13/06/1999	Nữ	Tảo Dương Văn, Ứng Hòa, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học (ĐH Sư phạm Hóa học)	GV	Hóa học	Trương Công Giai				

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiên sỹ-TS, Thạc sỹ-Ths, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Chỉ theo ngành, chuyên ngành thí sinh được đào tạo ghi tại bảng hoặc bằng điểm)	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên-Nhân viên-NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trưởng đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trưởng)	Diện ưu tiên	Sát hạch ngoại ngữ		Ghi chú
												Ngôn ngữ	Trình độ	
250	13	Nguyễn Thị Minh Hương	22/03/2002	Nữ	Vĩnh Phúc, Ba Đình, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	GV	Ngữ văn	Trương Công Giai				
251	689	Nguyễn Thị Sông Hương	21/06/2000	Nữ	Hồng Kỳ, Sóc Sơn, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Hóa học	Trần Duy Hưng				
252	729	Nguyễn Thị Thanh Hương	12/09/1999	Nữ	Vạn Thắng, Ba Vi, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
253	306	Nguyễn Thị Hương	23/04/2002	Nữ	Có Nhuệ 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
254	485	Tạ Thị Hương	22/07/1996	Nữ	La Khê, Hà Đông, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Sinh học (dạy Sinh học bằng tiếng Anh)	GV	Sinh học	Trần Duy Hưng				
255	806	Bùi Thị Hương	07/12/1996	Nữ	Yết Kiêu, Hà Đông, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học (Dạy Toán học bằng Tiếng Anh)	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
256	194	Nguyễn Thu Hương	27/08/1999	Nữ	Quan Hoa, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Ngôn ngữ Anh (Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm)	GV	Tiếng Anh	Dịch Vọng				
257	667	Hồ Thị Thu Hương	15/08/2000	Nữ	Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Nghĩa Tân				
258	63	Nguyễn Thị Thu Hương	14/01/2002	Nữ	Ngọc Mỹ, Quốc Oai, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
259	439	Phạm Thị Thu Hương	27/09/1997	Nữ	La Khê, Hà Đông, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Hóa học	Trương Công Giai				
260	767	Nguyễn Thị Hương	27/05/1994	Nữ	Tân Lập, Đan Phượng, Hà Nội	ThS	Hóa vô cơ (ĐH Hóa học, chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm giáo viên Hóa học)	GV	Hóa học	Nghĩa Tân				
261	662	Trần Thị Hương	14/12/1993	Nữ	Phượng Canh, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ThS	Phương pháp lý luận dạy học môn Toán (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Toán học	Trương Công Giai				
262	638	Hoàng Thu Hương	07/07/1999	Nữ	Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Hóa học	Trần Duy Hưng				
263	370	Bùi Thị Thu Hương	11/10/2000	Nữ	Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Ngôn ngữ Anh (Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm giáo viên THCS)	GV	Tiếng Anh	Mai Dịch				
264	827	Nguyễn Thị Thu Hương	03/01/1996	Nữ	Cán Hưu, Quốc Oai, Hà Nội	ĐH	Quản trị văn phòng (Chứng chỉ nghiệp vụ hành chính - Văn phòng và Văn thư lưu trữ)	NV	Văn thư	Nghĩa Tân				

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiên sỹ-TS, Thạc sỹ-ThS, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Chỉ theo ngành, chuyên ngành thí sinh được đào tạo ghi tại bảng hoặc bằng điểm)	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên-GV, Nhân viên-NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trưởng đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trưởng)	Diện ưu tiên	Sát hạch ngoại ngữ		Ghi chú
												Ngôn ngữ	Trình độ	
265	323	Bùi Minh Hương	10/11/1994	Nữ	Nam Văn, Nam Định, Nam Định	ThS	Lý luận phương pháp và dạy bộ môn Hóa học (ĐH Sư phạm Hóa)	GV	Hóa học	Trần Duy Hưng				
266	804	Nguyễn Phương Khanh	13/11/2001	Nữ	Phương Mai, Đồng Đa, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trần Duy Hưng				
267	686	Nguyễn Thị Khuyến	25/08/1987	Nữ	Mề Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội	CD	Thư ký văn phòng (Chứng chỉ Nghiệp vụ Văn thư Lưu trữ)	NV	Văn thư	Trương Công Giai				
268	259	Cao Văn Kiên	11/10/1994	Nam	Thanh Xuân, Sóc Sơn, Hà Nội	ĐH	Giáo dục Thể chất	GV	Giáo dục thể chất	Trương Công Giai				
269	762	Ma Thị Nguyệt Kiều	18/12/2002	Nữ	Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trương Công Giai	DTTS			
270	163	Nguyễn Thị Kiều	30/03/1999	Nữ	Tiền Phong, Thường Tín, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn (ĐH Sư phạm Ngữ văn)	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng				
271	860	Dương Thị Phương Lan	18/07/1991	Nữ	Tây Mỗ, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn (ĐH Sư phạm Ngữ văn)	GV	Ngữ văn	Trương Công Giai				
272	168	Đỗ Thị Lan	02/09/1988	Nữ	Dương Nội, Hà Đông, Hà Nội	ThS	Văn học (ĐH Văn học, chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm)	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng				
273	39	Trần Thị Lan	18/04/1994	Nữ	Tân Lập, Đan Phượng, Hà Nội	ThS	Đại số và Lý thuyết số (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Toán học	Mai Dịch				
274	314	Hoàng Lê Tùng Lâm	16/12/1992	Nam	Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán học	GV	Toán học	Lê Quý Đôn				
275	633	Nguyễn Thị Phương Liên	24/08/1989	Nữ	Canh Nâu, Thạch Thất, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Sinh học	GV	Sinh học	Mai Dịch				
276	544	Nguyễn Thị Liên	03/06/1991	Nữ	Vân Canh, Hoài Đức, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý (ĐH Sư phạm Vật lý)	GV	Vật lý	Trần Duy Hưng				
277	715	Nguyễn Thị Liên	07/11/2000	Nữ	Vân Võ, Chương Mỹ, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Dịch Vọng				
278	232	Phạm Thị Liễu	25/08/1988	Nữ	Xuân Phương, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ThS	Đại số và Lý thuyết số (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Toán học	Nghĩa Tân				
279	755	Lê Ánh Linh	20/07/2002	Nữ	Kim Bài, Phú Xuyên, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Hóa học	Trần Duy Hưng				

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiên sỹ-TS, Thạc sỹ-ThS, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Chỉ theo ngành, chuyên ngành thí sinh được đào tạo ghi tại bảng hoặc bằng điểm)	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên- GV Nhân viên- NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trưởng đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trưởng)	Điện ưu tiên	Sát hạch ngoại ngữ		Ghi chú
												Ngôn ngữ	Trình độ	
280	728	Đỗ Diệp Linh	17/03/1984	Nữ	Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	ThS	Ngôn ngữ Anh (ĐH Sư phạm tiếng Anh)	GV	Tiếng Anh	Trần Duy Hưng				
281	519	Nguyễn Thị Diệu Linh	12/09/1998	Nữ	Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán học (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
282	301	Nguyễn Diệu Linh	05/05/1998	Nữ	Yết Kiêu, Hà Đông, Hà Nội	ThS	Dạy tiếng Anh như một Ngoại ngữ (ĐH Ngôn ngữ Anh, Chứng chỉ bồi dưỡng Nghiệp vụ sư phạm cho Giáo viên tiếng Anh cấp THCS)	GV	Tiếng Anh	Trương Công Giai				
283	588	Nguyễn Thị Diệu Linh	12/07/2002	Nữ	Vạn Điểm, Thường Tín, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Mai Dịch				
284	276	Trần Gia Linh	30/03/2000	Nữ	Khuong Trung, Thanh Xuân, Hà Nội	ĐH	Văn học (Chứng chỉ bồi dưỡng Nghiệp vụ sư phạm cho Giáo viên THCS)	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng				
285	262	Đỗ Hải Linh	02/09/1997	Nữ	Kim Nỗ, Đống Anh, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn (ĐH Sư phạm Ngữ văn)	GV	Ngữ văn	Dịch Vọng				
286	93	Phạm Hồ Hiểu Linh	05/02/2001	Nữ	Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trung Hòa				
287	682	Lê Hoài Linh	20/05/1997	Nữ	Đông Ngạc, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học (ĐH Sư phạm Sinh học)	GV	Sinh học	Trương Công Giai				
288	142	Nguyễn Hoàng Khánh Linh	12/07/2001	Nữ	Hồng Dương, Thanh Oai, Hà Nội	ĐH	Kế toán - Kiểm toán	NV	Kế toán	Trần Duy Hưng				
289	600	Nguyễn Ngọc Khánh Linh	14/12/2002	Nữ	Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội	ĐH	Sư phạm tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Lê Quý Đôn				
290	483	Nguyễn Khánh Linh	16/05/1999	Nữ	Cao Viên, Thanh Oai, Hà Nội	ĐH	Ngôn ngữ Anh (Chứng chỉ bồi dưỡng Nghiệp vụ sư phạm cho giáo viên THCS)	GV	Tiếng Anh	Yên Hòa				
291	842	Nguyễn Khánh Linh	14/11/1999	Nữ	Cổng Vi, Ba Đình, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trương Công Giai				
292	284	Nghiêm Thị Khánh Linh	09/10/1997	Nữ	Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội	ĐH	Ngôn ngữ Anh (Chứng chỉ bồi dưỡng Nghiệp vụ sư phạm cho Giáo viên THCS)	GV	Tiếng Anh	Trần Duy Hưng				

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiên sỹ-TS, Thạc sỹ-ThS, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Chỉ theo ngành, chuyên ngành thí sinh được đào tạo ghi tại bảng hoặc bằng điểm)	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên- GV Nhân viên- NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trưởng đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trưởng)	Diện ưu tiên	Sát hạch ngoại ngữ		Ghi chú
												Ngôn ngữ	Trình độ	
293	62	Tổng Khánh Linh	21/05/2001	Nữ	Cố Nhuế 2, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trương Công Giai				
294	593	Lê Trần Mai Linh	25/02/2001	Nữ	Kiến Hưng, Hà Đông, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Mai Dịch				
295	22	Lê Mỹ Linh	21/07/1998	Nữ	Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội	ThS	Toán ứng dụng (ĐH Sư phạm Toán học (day Toán bằng tiếng Anh))	GV	Toán học	Trương Hòa				
296	74	Lê Ngọc Linh	30/10/2001	Nữ	Yên Sở, Hoài Đức, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
297	606	Đào Nhật Linh	20/12/1999	Nữ	Bát Tràng, Gia Lâm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trương Công Giai				
298	104	Lê Nhật Linh	06/10/1999	Nữ	Tân Dân, Việt Trì, Phú Thọ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trương Công Giai				
299	389	Dư Thị Như Linh	04/09/2002	Nữ	Phượng Dực, Phú Xuyên, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Khoa học tự nhiên (2024)	GV	Sinh học	Trần Duy Hưng				
300	701	Đỗ Phương Linh	15/06/1997	Nữ	Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ThS	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trương Công Giai				
301	523	Hoàng Phương Linh	21/08/2002	Nữ	Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
302	105	Lê Phương Linh	26/05/2003	Nữ	Thanh Xuân Trung, Thanh Xuân, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trần Duy Hưng				
303	559	Nguyễn Phương Linh	23/06/2001	Nữ	Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
304	205	Bùi Thị Phương Linh	07/07/1999	Nữ	Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trương Công Giai				
305	555	Đỗ Thảo Linh	17/11/2002	Nữ	Phố Huyền, Quốc Oai, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Hóa học	Dịch Vọng				
306	582	Trần Thảo Linh	16/10/1999	Nữ	Vạn Phúc, Thanh Trì, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng				
307	360	Trần Thị Linh	12/04/2002	Nữ	Cố Nhuế 2, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Hóa học	Nghĩa Tân				
308	210	Đỗ Thùy Linh	18/04/1995	Nữ	Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ThS	Văn học Việt Nam (ĐH Sư phạm Ngữ văn)	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng				

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiên sỹ-TS, Thạc sỹ-ThS, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Trình độ hoặc chuyên ngành đào tạo (Chỉ theo ngành, chuyên ngành thí sinh được đào tạo ghi tại bảng hoặc bằng điểm)	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên-GV, Nhân viên-NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trưởng đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trưởng)	Địa ưu tiên	Sát hạch ngoại ngữ		Ghi chú
												Ngôn ngữ	Trình độ	
309	3	Nguyễn Thùy Linh	05/04/2002	Nữ	Xuân Mai, Chương Mỹ, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Vật lý	Trần Duy Hưng				
310	204	Nguyễn Thùy Linh	01/04/2002	Nữ	Nam Bình, TP. Ninh Bình, Ninh Bình	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trần Duy Hưng				
311	427	Nguyễn Thùy Linh	02/08/1995	Nữ	Xuân La, Tây Hồ, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán học (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Toán học	Lê Quý Đôn				
312	807	Nguyễn Thùy Linh	25/09/2001	Nữ	Cầu Diễn, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Yên Hòa				
313	677	Lê Thị Thùy Linh	12/12/1996	Nữ	Phượng Canh, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ThS	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
314	111	Phạm Thị Thùy Linh	10/06/1990	Nữ	Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
315	76	Vũ Thùy Linh	19/05/1998	Nữ	Kiến Hưng, Hà Đông, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trương Công Giai				
316	265	Ngô Thùy Linh	14/12/2001	Nữ	Phượng Liên, Đống Đa, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Nghĩa Tân				
317	594	Hà Yến Linh	10/08/2002	Nữ	Khương Mai, Thanh Xuân, Hà Nội	ĐH	Sư phạm tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trần Duy Hưng				
318	655	Hoàng Ngọc Yến Linh	01/11/2002	Nữ	Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Hóa học (dạy Hóa học bằng Tiếng Anh)	GV	Hóa học	Trương Công Giai				
319	773	Nguyễn Yến Linh	04/10/1997	Nữ	Cầu Diễn, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học (dạy Toán học bằng Tiếng Anh)	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
320	659	Trần Kim Loan	13/01/1998	Nữ	Minh Cường, Thường Tín, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Vật lý	Trần Duy Hưng				
321	158	Nguyễn Thị Ngọc Loan	08/11/2000	Nữ	An Thượng, Hoài Đức, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng				
322	697	Trương Thị Loan	23/05/1983	Nữ	An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	ThS	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh (ĐH Tiếng Anh Sư phạm, Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm)	GV	Tiếng Anh	Trần Duy Hưng				
323	43	Vũ Thị Loan	04/04/1998	Nữ	Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Nam Trung Yên				

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiên sỹ-TS, Thạc sỹ-ThS, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Ghi theo ngành, chuyên ngành từ sinh được đào tạo ghi tại bảng hoặc bằng điểm)	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên-GV, Nhân viên-NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trưởng đăng ký dự tuyển (Chú ghi tên trưởng)	Điện ưu tiên	Sát hạch ngoại ngữ		Chi chú
												Ngôn ngữ	Trình độ	
324	349	Thái Nhật Long	13/06/2002	Nam	Thạch Đà, Mê Linh, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán	GV	Toán học	Nghĩa Tân				
325	800	Nguyễn Thị Thanh Lương	05/09/2002	Nữ	Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trương Công Giai				
326	879	Nguyễn Tiến Lượng	05/09/1989	Nam	Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội	ThS	Lý luận Văn học (ĐH Sư phạm Ngữ văn)	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng				
327	47	Lê Hải Ly	16/09/2000	Nữ	Đức Thắng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trương Công Giai				
328	839	Nguyễn Thị Hoài Ly	16/01/1997	Nữ	Hồng Hà, Đan Phượng, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Mai Dịch				
329	518	Ngô Hương Ly	30/06/1994	Nữ	Xuân Thu, Sóc Sơn, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Lê Quý Đôn				
330	51	Mai Thị Hương Ly	17/10/2000	Nữ	Vạn Điểm, Thường Tín, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Dịch Vọng				
331	243	Bùi Khánh Ly	30/06/1998	Nữ	Ngọc Khánh, Ba Đình, Hà Nội	ThS	Toán Giải tích (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
332	156	Cao Thị Khánh Ly	27/04/2002	Nữ	Mỹ Đình 1, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng				
333	505	Nguyễn Thị Khánh Ly	18/11/2000	Nữ	Thanh Xuân Trung, Thanh Xuân, Hà Nội	ThS	Toán Giải tích (ĐH Sư phạm Toán)	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
334	330	Đặng Thu Ly	02/12/2001	Nữ	Mỹ Đình 1, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Mai Dịch				
335	406	Đào Thị Huyền Mai	05/07/2001	Nữ	Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Dịch Vọng				
336	249	Trần Thị Lê Mai	16/09/1997	Nữ	Quan Hoa, Cầu Giấy, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh (ĐH Ngôn ngữ Anh)	GV	Tiếng Anh	Trương Công Giai				
337	515	Phan Ngọc Mai	12/11/2002	Nữ	Xuân La, Tây Hồ, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trương Công Giai				
338	46	Nguyễn Thị Ngọc Mai	08/12/1999	Nữ	Trung Giã, Sóc Sơn, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Yên Hòa				
339	84	Nguyễn Thị Thanh Mai	18/08/2000	Nữ	Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiên sỹ-TS, Thạc sỹ-ThS, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Ghi theo ngành, chuyên ngành thi sinh được đào tạo ghi tại bảng hoặc bằng điểm)	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên-GV, Nhân viên-NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhóm viên)	Trưởng đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trưởng)	Diện ưu tiên	Sát hạch ngoại ngữ		Ghi chú
												Ngôn ngữ	Trình độ	
340	547	Nguyễn Thị Mai	07/12/1990	Nữ	Kim Chung, Hoài Đức, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trương Công Giai				
341	446	Nguyễn Thị Thu Mai	25/12/2002	Nữ	Mỹ Thành, Mỹ Đức, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trương Công Giai				
342	108	Đinh Thị Tuyết Mai	28/07/1994	Nữ	Kim Chung, Hoài Đức, Hà Nội	ThS	Đại số và lý thuyết số (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
343	23	Cần Thị Mến	17/10/1992	Nữ	Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán học (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
344	680	Nguyễn Bình Minh	06/07/1998	Nam	Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tin học	GV	Tin học	Nghĩa Tân				
345	411	Lê Hồng Minh	27/01/1999	Nữ	Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng				
346	220	Nguyễn Nguyệt Minh	15/03/2002	Nữ	Viên Sơn, Sơn Tây, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Lịch sử	GV	Lịch sử	Nghĩa Tân				
347	495	Đàm Quang Minh	09/12/2001	Nam	Đông Ngạc, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Mai Dịch				
348	113	Nguyễn Thị Minh	24/08/1988	Nữ	Liên Trung, Đan Phượng, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Kỹ thuật	GV	Công nghệ	Mai Dịch				
349	170	Nguyễn Thị Minh	04/04/1989	Nữ	Văn Khê, Hà Đông, Hà Nội	ThS	Công nghệ thông tin (ĐH Sư phạm Tin học)	GV	Tin học	Yên Hòa	CTB			
350	581	Hoàng Hà My	19/03/2002	Nữ	Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Nghĩa Tân				
351	329	Nguyễn Hà My	15/07/2001	Nữ	Văn Chương, Đống Đa, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng				
352	658	Bùi Trà My	12/10/2001	Nữ	Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
353	510	Nguyễn Trà My	09/07/2002	Nữ	Tự Nhiên, Thường Tín, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Mai Dịch				
354	751	Nguyễn Trà My	26/04/2000	Nữ	Nghĩa Tân, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng				
355	356	Phan Nguyễn Trà My	07/02/2003	Nữ	Đại Mỗ, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trương Công Giai				

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiên sỹ-TS, Thạc sỹ-ThS, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Ghi dico ngành, chuyên ngành thí sinh được đào tạo ghi tại bảng hoặc bảng điểm)	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên- GV Nhân viên- NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trưởng đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trường)	Diện vụ	Sát hạch ngoại ngữ		Chú chú
												Ngôn ngữ	Trình độ	
356	811	Đào Thị Trà My	16/02/2001	Nữ	Đại Mỗ, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng				
357	881	Đỗ Thành Nam	01/06/2002	Nam	Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	ĐH	Giáo dục thể chất	GV	Giáo dục thể chất	Mai Dịch				
358	685	Hoàng Tuấn Nam	03/07/2001	Nam	Liên Hà, Đông Anh, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Nghĩa Tân				
359	244	Nguyễn Thị Ánh Nga	08/09/1995	Nữ	Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán học (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
360	562	Chu Thị Hằng Nga	24/03/2002	Nữ	Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Mai Dịch				
361	613	Nguyễn Phương Nga	09/01/2001	Nữ	Thọ Xương, TP. Bắc Giang, Bắc Giang	ĐH	Sư phạm Khoa học Tự nhiên	GV	Sinh học	Trương Công Giai				
362	367	Nguyễn Thanh Nga	10/11/2001	Nữ	Văn Đình, Ứng Hòa, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
363	458	Nguyễn Thị Thanh Nga	25/01/1996	Nữ	Mỹ Hưng, Thanh Oai, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trương Công Giai				
364	551	Doãn Thị Nga	21/05/1989	Nữ	Xuân Khanh, Sơn Tây, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Mai Dịch				
365	424	Lê Thị Nga	03/09/1987	Nữ	Vân Canh, Hoài Đức, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh (ĐH Sư phạm tiếng Anh)	GV	Tiếng Anh	Mai Dịch				
366	239	Nguyễn Thị Nga	05/11/1990	Nữ	Phú Đổ, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ThS	Hình học và Tốp (ĐH Toán học, Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm)	GV	Toán học	Trưng Hòa				
367	410	Nguyễn Thị Nga	10/08/1987	Nữ	Uy Nỗ, Đông Anh, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Dịch Vọng				
368	793	Nguyễn Thị Nga	01/06/1998	Nữ	Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội	Ths	Lý luận và Phương pháp dạy học Tiếng Anh (ĐH Sư phạm Tiếng anh)	GV	Tiếng Anh	Trương Công Giai				
369	712	Đỗ Thị Thủy Nga	05/01/1987	Nữ	Kim Giang, Thanh Xuân, Hà Nội	ThS	Toán Giải tích (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
370	81	Nguyễn Thị Thủy Nga	02/09/1987	Nữ	Xuân Phương, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Mai Dịch				
371	670	Bùi Thu Nga	21/08/1999	Nữ	Quan Hoa, Cầu Giấy, Hà Nội	ThS	Hóa hữu cơ (ĐH Sư phạm Hóa học)	GV	Hóa học	Trương Công Giai				

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiên sỹ-TS, Đại thạc sỹ-ThS, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Chỉ theo ngành, chuyên ngành thí sinh được đào tạo ghi tại bằng hoặc bằng điểm)	Chức danh nghề nghiệp kỹ thuật (Giáo viên- GV Nhân viên- NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trường đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trường)	Diện xu tiền	Sát hạch ngoại ngữ		Ghi chú
												Ngôn ngữ	Trình độ	
372	89	Đình Kim Ngân	29/10/2002	Nữ	Thịnh Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trường Công Giai				
373	75	Trịnh Kim Ngân	09/10/2001	Nữ	Vân Canh, Hoài Đức, Hà Nội	ĐH	Ngôn ngữ Anh (Chứng chỉ Nghề nghiệp vụ sư phạm)	GV	Tiếng Anh	Trường Công Giai				
374	449	Tạ Minh Ngân	20/12/2002	Nữ	Tam Hưng, Thanh Oai, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
375	759	Trần Thị Hữu Nghĩa	26/12/2000	Nữ	Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Sinh học	GV	Sinh học	Trần Duy Hưng				
376	695	Nguyễn Hữu Minh Nghĩa	12/12/2000	Nam	Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Hóa học	Trường Công Giai				
377	646	Hà Thị Ngoan	26/09/1991	Nữ	Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội	ThS	Toán giải tích (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Toán học	Mai Dịch	CBB			
378	98	Vũ Bảo Ngọc	24/07/2000	Nữ	Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
379	20	Nguyễn Thị Bích Ngọc	29/03/1996	Nữ	Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn (chất lượng cao)	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng				
380	702	Nguyễn Thị Bích Ngọc	20/09/1996	Nữ	An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	ThS	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trần Duy Hưng				
381	302	Nguyễn Diệu Ngọc	05/05/1998	Nữ	Yết Kiêu, Hà Đông, Hà Nội	ThS	Dạy tiếng Anh như một Ngoại ngữ (ĐH Ngôn ngữ Anh, Chứng chỉ bồi dưỡng Nghiệp vụ sư phạm cho Giáo viên tiếng Anh cấp THCS)	GV	Tiếng Anh	Trần Duy Hưng				
382	768	Mai Hồng Ngọc	30/09/2002	Nữ	Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	GV	Ngữ văn	Trường Công Giai				
383	610	Đỗ Thị Minh Ngọc	23/09/2001	Nữ	Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Mai Dịch				
384	313	Lâm Như Ngọc	25/12/2002	Nữ	Tân Thịnh, Hòa Bình, Hòa Bình	ĐH	Sư phạm Địa lý	GV	Địa lý	Trường Công Giai				
385	159	Nguyễn Vũ Vân Ngọc	18/11/2002	Nữ	Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trường Công Giai				
386	744	Phạm Thảo Nguyên	19/02/2002	Nữ	Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trường Công Giai				

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiên sỹ-TS, Thạc sỹ-ThS, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Ghi theo ngành, chuyên ngành thi sinh được tạo ghi tại bảng hoặc bằng điểm)	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên-GV, Nhân viên-NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trưởng đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trưởng)	Diện ưu tiên	Sát hạch ngoại ngữ		Ghi chú
												Ngôn ngữ	Trình độ	
387	640	Lê Minh Nguyệt	15/04/2002	Nữ	Đức Giang, Hoài Đức, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
388	303	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	15/03/1998	Nữ	Phú La, Hà Đông, Hà Nội	ThS	Văn học Nước ngoài (ĐH Sư phạm Ngữ văn)	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng				
389	651	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	30/01/1995	Nữ	Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán học (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Toán học	Lê Quý Đôn				
390	694	Ngô Thị Nguyệt	12/05/1999	Nữ	Xuân La, Tây Hồ, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trần Duy Hưng				
391	7	Nguyễn Thị Nhan	10/10/1997	Nữ	Đông Yên, Quốc Oai, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trương Công Giai				
392	754	Cao Thị Yên Nhi	19/02/2002	Nữ	Vân Điện, Thanh Trì, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trần Duy Hưng				
393	300	Nguyễn Hồng Nhung	17/11/1993	Nữ	Thanh Trì, Hoàng Mai, Hà Nội	ThS	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Lê Quý Đôn				
394	545	Lê Thị Hồng Nhung	20/11/1999	Nữ	Cầu Diễn, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
395	395	Nguyễn Thị Hồng Nhung	20/05/1999	Nữ	Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Yên Hòa				
396	500	Nguyễn Thị Hồng Nhung	22/11/1994	Nữ	Ngọc Khánh, Ba Đình, Hà Nội	ThS	Sinh Thái học (ĐH Sư phạm Sinh học)	GV	Sinh học	Trương Công Giai				
397	387	Phạm Thị Hồng Nhung	04/11/1994	Nữ	Sài Đồng, Long Biên, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán học (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Toán học	Trương Công Giai				
398	179	Trịnh Hồng Nhung	20/10/1982	Nữ	Đức Thượng, Hoài Đức, Hà Nội	ThS	Văn học Việt Nam (ĐH Văn học, chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm)	GV	Ngữ văn	Trương Công Giai				
399	327	Bùi Thị Nhung	14/04/1995	Nữ	Tây Mỗ, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ThS	Lý luận phương pháp và dạy học môn Toán	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
400	802	Dương Thị Nhung	07/09/1999	Nữ	Thanh Xuân Trung, Thanh Xuân, Hà Nội	ThS	Toán giải tích (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
401	121	Trần Thị Nhung	08/09/2002	Nữ	Hưng Khánh, Trần Yên, Yên Bái	ĐH	Giáo dục thể chất	GV	Giáo dục thể chất	Trương Công Giai				
402	609	Chữ Thị Trang Nhung	04/07/2001	Nữ	Tứ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trương Công Giai				

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiến sĩ-TS, Thạc sĩ-ThS, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Chỉ theo ngành, chuyên ngành thí sinh được đào tạo ghi tại bằng hoặc bằng điểm)	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên- GV Nhân viên- NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trưởng đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trưởng)	Diện ưu tiên	Sát hạch ngoại ngữ		Ghi chú
												Ngôn ngữ	Trình độ	
403	242	Bùi Thị Quỳnh Như	10/06/1995	Nữ	Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý (ĐH Sư phạm Vật lý)	GV	Vật lý	Lê Quý Đôn				
404	355	Phạm Thị Như	26/09/1999	Nữ	Kim Nỗ, Đống Anh, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Mai Dịch				
405	492	Mai Thị Kiều Oanh	04/02/2001	Nữ	Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trần Duy Hưng				
406	617	Trần Thị Kiều Oanh	02/02/2001	Nữ	Bột Xuyên, Mỹ Đức, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
407	17	Nguyễn Thị Oanh	01/03/1998	Nữ	Kiến Hưng, Hà Đông, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán học (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
408	178	Trần Thị Oanh	07/03/1992	Nữ	Mỹ Đình 1, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học (ĐH Sư phạm Sinh học)	GV	Sinh học	Trần Duy Hưng				
409	431	Lưu Thị Tú Oanh	08/05/1998	Nữ	Bình Minh, Thanh Oai, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng				
410	489	Giảng A Phú	30/04/2000	Nam	Thịnh Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Địa lý	GV	Địa lý	Trương Công Giai	DTTS			
411	543	Phạm Ngọc Phú	07/07/2002	Nam	Vĩnh Phúc, Ba Đình, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trương Công Giai				
412	451	Lê Văn Phú	25/06/2002	Nam	Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Giáo dục thể chất	GV	Giáo dục thể chất	Trương Công Giai				
413	174	Lê Ánh Phương	28/02/2002	Nữ	Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Yên Hòa				
414	173	Trần Bảo Phương	29/11/2000	Nữ	Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Ngôn ngữ Anh (Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giáo viên các trường THCS)	GV	Tiếng Anh	Trần Duy Hưng				
415	459	Nguyễn Thị Hà Phương	14/04/1994	Nữ	Kim Chung, Hoài Đức, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Mai Dịch				
416	335	Phạm Thị Hà Phương	20/07/1994	Nữ	Dương Nội, Hà Đông, Hà Nội	ĐH	Ngôn ngữ Anh (Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm)	GV	Tiếng Anh	Trương Hòa				

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiên sỹ-TS, Thạc sỹ-ThS, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Ghi theo ngành, chuyên ngành thí sinh được đào tạo tại bằng hoặc bằng điểm)	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên- GV Nhân viên- NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trưởng đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trưởng)	Địa chỉ (tên)	Sát hạch ngoại ngữ		Ghi chú
												Ngôn ngữ	Trình độ	
417	107	Bùi Lan Phương	03/09/1988	Nữ	Văn Miếu, Đống Đa, Hà Nội	ĐH	Ngôn ngữ Anh (Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giáo viên các trường THCS)	GV	Tiếng Anh	Lê Quý Đôn				
418	225	Phùng Lan Phương	15/08/2002	Nữ	Duyên Thái, Thường Tín, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Hóa học	Dịch Vọng				
419	171	Đàm Thị Lan Phương	28/02/1988	Nữ	Phú Đông, Ba Vì, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn kỹ thuật công nghiệp (ĐH Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp - kỹ thuật công nghiệp)	GV	Công nghệ	Mai Dịch				
420	558	Ngô Minh Phương	04/11/2002	Nữ	Tứ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trần Duy Hưng				
421	18	Vũ Thị Như Phương	16/12/1999	Nữ	Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Âm nhạc	GV	Âm nhạc	Trần Duy Hưng				
422	374	Cao Thanh Phương	24/09/1998	Nữ	Xuân Sơn, Sơn Tây, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Yên Hòa				
423	354	Phạm Thanh Phương	26/01/2001	Nam	La Sơn, Bình Lục, Hà Nam	ĐH	Sư phạm Toán học (dạy bằng Tiếng Anh)	GV	Toán học	Trương Công Giai				
424	585	Nguyễn Thị Phương	22/11/1995	Nữ	Canh Nậu, Thạch Thất, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán học (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
425	363	Phạm Thị Phương	14/12/1999	Nữ	Tân Triều, Thanh Trì, Hà Nội	ThS	Ngôn ngữ học (ĐH Sư phạm Ngữ văn)	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng				
426	342	Phạm Thu Phương	06/02/2001	Nữ	Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Địa lý chất lượng cao	GV	Địa lý	Lê Quý Đôn				
427	665	Trần Hồng Phương	28/04/1996	Nữ	Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán học (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Toán học	Mai Dịch				
428	310	Đào Thị Mai Phương	25/07/1996	Nữ	Phú Cường, Sóc Sơn, Hà Nội	ThS	Toán giải tích (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Toán học	Mai Dịch				
429	416	Trần Minh Phương	18/07/1989	Nữ	Thượng Cát, Bắc Từ Liêm	ThS	Sư phạm Lịch sử	GV	Lịch sử	Mai Dịch				
430	189	Phương Thị Phương	15/05/1996	Nữ	Tiên Phong, Ba Vì, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trương Công Giai				

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiên sỹ-TS, Thạc sỹ-Ths, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Chỉ theo ngành, chuyên ngành thí sinh được đào tạo ghi tại bảng hoặc bằng điểm)	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên-GV, Nhân viên-NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trưởng đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trưởng)	Điểm ưu tiên	Sát hạch ngoại ngữ		Ghi chú
												Ngôn ngữ	Trình độ	
431	750	Nguyễn Minh Quang	25/05/1996	Nam	TT. Đông Anh, Đông Anh, Hà Nội	ThS	Vật lý lý thuyết và vật lý toán (ĐH Sư phạm Vật lý)	GV	Vật lý	Lê Quý Đôn				
432	835	Nguyễn Minh Quang	18/09/2002	Nam	Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Hóa học	Dịch Vọng				
433	311	Trần Đông Quế	14/12/2001	Nữ	Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng				
434	161	Nguyễn Thị Kim Quế	01/08/1992	Nữ	Tà Thanh Oai, Thanh Trì, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Vật lý	Lê Quý Đôn				
435	83	Trần Thị Minh Quế	03/12/1992	Nữ	Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Yên Hòa				
436	666	Giáp Thị Quyên	16/06/2001	Nữ	Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội	ĐH	Lưu trữ học	NV	Văn thư	Nghĩa Tân				
437	828	Hoàng Diệu Quỳnh	08/06/2001	Nữ	Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Vật lý (Dạy Vật lý bằng tiếng anh)	GV	Vật lý	Lê Quý Đôn				
438	517	Nguyễn Hương Quỳnh	14/03/1999	Nữ	Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội	ThS	Toán ứng dụng (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Toán học	Nghĩa Tân				
439	90	Nguyễn Thị Hương Quỳnh	10/03/1993	Nữ	Mỹ Đình 1, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Mai Dịch				
440	578	Dương Mỹ Quỳnh	26/01/2001	Nữ	Lộc Vượng, Nam Định, Nam Định	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Dịch Vọng				
441	287	Dương Thị Mỹ Quỳnh	11/12/2002	Nữ	Tô Hiệu, Thường Tín, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trương Công Giai				
442	286	Hoàng Như Quỳnh	11/03/1982	Nữ	Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trương Công Giai				
443	595	Hoàng Như Quỳnh	06/09/1993	Nữ	An Thượng, Hoài Đức, Hà Nội	ĐH	Sư phạm tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trần Duy Hưng				
444	31	Vũ Thị Như Quỳnh	09/12/1990	Nữ	Tây Mỗ, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trần Duy Hưng	DTTS			
445	823	Trần Phương Quỳnh	15/07/2001	Nữ	Quan Nhân, Thanh Xuân, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Khoa học Tự Nhiên	GV	Sinh học	Trần Duy Hưng				
446	649	Tào Trương Phương Quỳnh	27/12/2001	Nữ	Dương Nội, Hà Đông, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng				

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Trên sơ-TS, Thạc sĩ-TS, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Chỉ theo ngành, chuyên ngành thí sinh được đào tạo ghi tại bằng hoặc bằng điểm)	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên- GV, Nhân viên- NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trưởng đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trưởng)	Ưu tiên	Sát hạch ngoại ngữ		Ghi chú
												Ngôn ngữ	Trình độ	
447	56	Phùng Thanh Quỳnh	13/02/1998	Nữ	Thịnh Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn (hệ chất lượng cao)	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng				
448	110	Lê Thị Thúy Quỳnh	07/11/2001	Nữ	Phú Phong, Hương Khê, Hà Tĩnh	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng				
449	399	Phạm Thị Quý	01/10/1997	Nữ	Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội	ThS	Lịch sử Việt Nam (ĐH Sư phạm Lịch sử)	GV	Lịch sử	Nghĩa Tân				
450	80	Đặng Đình Sơn	05/12/1996	Nam	Đại Yên, Chương Mỹ, Hà Nội	ĐH	Giáo dục Chính trị (Chứng nhận đáp ứng chuyên môn nghiệp vụ dạy môn GDGD)	GV	Giáo dục công dân	Trần Duy Hưng				
451	193	Nguyễn Trích Tâm	01/04/2002	Nam	Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
452	185	Nguyễn Duy Tài	11/08/1996	Nam	Cổ Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán học (ĐH Toán học)	GV	Toán học	Nghĩa Tân				
453	274	Nguyễn Thị Minh Tâm	24/10/2002	Nữ	Phú Túc, Phú Xuyên, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trung Hòa				
454	137	Nguyễn Thị Thanh Tâm	08/09/1994	Nữ	Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	ĐH	Sư phạm tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Dịch Vọng				
455	726	Lương Thị Tâm	29/12/1994	Nữ	Cổ Nhuế 2, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ThS	Toán Giải tích (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
456	231	Nguyễn Thị Tâm	22/04/1994	Nữ	Tư Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội	ThS	Hóa Lý thuyết và Hóa lý (ĐH Sư phạm Hóa học)	GV	Hóa học	Nghĩa Tân				
457	9	Nguyễn Minh Thanh	03/12/1989	Nữ	Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng				
458	432	Tăng Ngọc Thanh	22/07/2001	Nữ	Đông Tâm, Hai Bà Trưng, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
459	892	Đinh Thị Thanh	29/03/1994	Nữ	Thượng Cát, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ThS	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trung Hòa				
460	647	Nguyễn Thị Thanh	03/01/1995	Nữ	Ngọc Khánh, Ba Đình, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán học (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Toán học	Trương Công Giai				
461	255	Vũ Thị Thanh	25/12/1992	Nữ	Việt Hùng, Đống Anh, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Vật lý	Lê Quý Đôn				

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiên sỹ-TS, Thạc sỹ-ThS, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Chỉ theo ngành, chuyên ngành thí sinh được đào tạo ghi tại bằng hoặc bằng điểm)	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên- GV Nhân viên- NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trường đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trường)	Diện vụ tiền	Sát hạch ngoại ngữ		Chú
												Ngôn ngữ	Trình độ	
462	854	Vũ Thị Thanh	12/09/1994	Nữ	Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội	ThS	Hóa học môi trường (ĐH Sư phạm Hóa học)	GV	Hóa học	Trường Công Giai				
463	60	Nguyễn Thu Thanh	17/04/2002	Nữ	Tốt Động, Chương Mỹ, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Hóa học	Nghĩa Tân				
464	580	Đoàn Thị Phương Thao	15/07/2000	Nữ	Thanh Xuân Bắc, Thanh Xuân, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trường Công Giai				
465	661	Hoàng Thị Thà	25/09/1980	Nữ	Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội	ThS	Kế toán	NV	Kế toán	Trần Duy Hưng	CBB			
466	465	Nguyễn Thị Bích Thảo	16/02/1995	Nữ	Yết Kiêu, Hà Đông, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
467	856	Đinh Phương Thảo	20/08/2002	Nữ	Hải Bối, Đống Anh, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trường Công Giai				
468	797	Hoàng Phương Thảo	15/09/2002	Nữ	La Khê, Hà Đông, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Hóa học	Trần Duy Hưng				
469	463	Nguyễn Thị Phương Thảo	22/04/1984	Nữ	Thành Công, Ba Đình, Hà Nội	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	Trường Công Giai				
470	5	Trần Phương Thảo	12/08/2002	Nữ	Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Hóa học (dạy Hóa học bằng tiếng Anh)	GV	Hóa học	Nghĩa Tân				
471	457	Nguyễn Thanh Thảo	29/07/2002	Nữ	Phúc La, Hà Đông, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Dịch Vọng				
472	27	Lê Nguyễn Thanh Thảo	05/12/2002	Nữ	Hoành Sơn, Kinh Môn, Hải Dương	ĐH	Sư phạm tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trung Hòa				
473	8	Cao Phan Thanh Thảo	27/01/2002	Nữ	Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Hóa học	Nghĩa Tân				
474	577	Đỗ Thạch Thảo	26/05/1998	Nữ	Văn Nam, Phúc Thọ, Hà Nội	ThS	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn (ĐH Văn học)	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng				
475	831	Đặng Thị Thảo	13/08/2002	Nữ	Phú Nghĩa, Chương Mỹ, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Hóa học	Dịch Vọng				
476	731	Đoàn Thị Thảo	07/03/1999	Nữ	Xuân Đình, Phúc Thọ, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
477	745	Lê Thị Thảo	29/06/1994	Nữ	Đông Thái, Ba Vì, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trường Công Giai				

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiên sỹ-TS, Thạc sỹ-ThS, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Chỉ theo ngành, chuyên ngành thí sinh được đào tạo ghi tại bảng hoặc bằng điểm)	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên- GV Nhân viên- NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trưởng đăng ký dự tuyển (Chú ghi tên trưởng)	Diện ưu tiên	Sát hạch ngoại ngữ		Ghi chú
												Ngôn ngữ	Trình độ	
478	33	Nguyễn Thị Thảo	10/06/1992	Nữ	An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	ĐH	Ngôn ngữ Anh (Chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm)	GV	Tiếng Anh	Trương Công Giai				
479	660	Nguyễn Thị Thảo	21/09/1993	Nữ	Trần Phú, Chương Mỹ, Hà Nội	ĐH	Sư phạm tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Yên Hòa				
480	12	Phùng Thị Thu Thảo	17/10/1993	Nữ	Bình Yên, Thạch Thất, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Sinh học	GV	Sinh học	Trần Duy Hưng				
481	534	Bùi Thị Thắm	04/12/1997	Nữ	Tiền Yên, Hoài Đức, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Giáo dục Công dân	GV	Giáo dục công dân	Mai Dịch				
482	748	Trần Đức Thắng	10/09/1998	Nam	Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Hóa học	Dịch Vọng				
483	692	Trần Thị Thân	03/03/1993	Nữ	Cự Khê, Thanh Oai, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng				
484	623	Bùi Thị Thêu	09/03/1999	Nữ	Quan Hoa, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Dịch Vọng	CBB			
485	77	Phạm Hoàng Thịnh	18/07/1996	Nam	Bưởi, Tây Hồ, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học (dạy Toán học bằng tiếng Anh)	GV	Toán học	Dịch Vọng				
486	669	Trần Toàn Thịnh	09/05/2002	Nam	Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học (dạy Toán học bằng Tiếng Anh)	GV	Toán học	Nghĩa Tân				
487	706	Nguyễn Thị Kim Thoa	27/11/1992	Nữ	Yên Sở, Hoàng Mai, Hà Nội	ThS	Vật lý lý thuyết và Vật lý Toán (ĐH Sư phạm Vật lý)	GV	Vật lý	Trần Duy Hưng				
488	657	Phạm Thị Thoa	27/07/1985	Nữ	Kim Chung, Đống Anh, Hà Nội	ĐH	Tiếng Anh (ĐH Sư phạm Hà Nội 2 cấp năm 2008)	GV	Tiếng Anh	Nghĩa Tân				
489	334	Hoàng Minh Anh Thơ	22/06/2002	Nữ	Cầu Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh chất lượng cao	GV	Tiếng Anh	Trần Duy Hưng				
490	454	Trần Thị Thơm	15/01/1988	Nữ	Nghĩa Tân, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	Nghĩa Tân				
491	539	Nguyễn Thị Hoài Thu	18/03/1994	Nữ	Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trương Công Giai				
492	150	Trần Hoài Thu	20/07/2002	Nữ	Mai Động, Hoàng Mai, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
493	41	Nguyễn Minh Thu	05/10/1999	Nữ	Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Toán ứng dụng (Chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm)	GV	Toán học	Trương Công Giai				

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiên sỹ-TS, Thạc sỹ-ThS, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Chỉ theo ngành, chuyên ngành thí sinh được đào tạo ghi tại bảng hoặc bằng điểm)	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên-GV, Nhân viên-NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trường đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trường)	Diện ưu tiên	Sát hạch ngoại ngữ		Ghi chú
												Ngôn ngữ	Trình độ	
494	743	Nguyễn Thị Phương Thu	03/10/2002	Nữ	Quan Hoa, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Dịch Vọng				
495	36	Nhân Thị Phương Thu	06/12/1997	Nữ	Khuong Trung, Thanh Xuân, Hà Nội	ĐH	Ngôn ngữ Anh (Chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm)	GV	Tiếng Anh	Trần Duy Hưng				
496	825	Nguyễn Thị Thanh Thu	23/02/1981	Nữ	Tân Lập, Đan Phượng, Hà Nội	ĐH	ĐH Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trường Công Giai	CĐCD			
497	687	Đinh Thị Thu	04/05/1994	Nữ	Đại Nghĩa, Mỹ Đức, Hà Nội	CD	Lưu trữ học (Chứng chỉ Nghiệp vụ Hành chính văn thư)	NV	Văn thư	Nghĩa Tân				
498	362	Đỗ Hải Thuận	14/05/1989	Nữ	Khuong Mai, Thanh Xuân, Hà Nội	ThS	Hình học và Tổ pô (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
499	240	Nguyễn Thị Bích Thùy	04/08/1984	Nữ	Trung Sơn Trầm, Sơn Tây, Hà Nội	ĐH	Kế toán (Chứng chỉ Nghiệp vụ văn thư, lưu trữ, thư viện)	NV	Văn thư	Trường Công Giai				
500	183	Đoàn Thị Diệu Thùy	20/04/1998	Nữ	Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Địa lý	GV	Địa lý	Dịch Vọng Hậu				
501	810	Nguyễn Thị Thùy	16/08/1996	Nữ	TT. Thường Tín, Thường Tín, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Dịch Vọng				
502	708	Vũ Thị Thanh Thùy	02/02/2000	Nữ	Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Giáo dục công dân	GV	Giáo dục công dân	Trung Hòa				
503	819	Vũ Thị Thanh Thùy	23/02/2002	Nữ	Kiều Kỵ, Gia Lâm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Lê Quý Đôn				
504	339	Đinh Thị Thùy	10/05/2001	Nữ	Tuy Lai, Mỹ Đức, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Vật lý	Lê Quý Đôn				
505	549	Nguyễn Thu Thùy	03/08/1996	Nữ	Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ThS	Lý luận và Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trần Duy Hưng				
506	676	An Thị Thu Thùy	20/12/1995	Nữ	Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán học (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Toán học	Mai Dịch				
507	379	Nguyễn Thị Thu Thùy	17/03/1987	Nữ	Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	Trường Công Giai				
508	92	Trần Thu Thùy	06/02/2001	Nữ	Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Hóa học	Nghĩa Tân				

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiên sỹ-TS, Thạc sỹ-Tu, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Chỉ theo ngành, chuyên ngành thí sinh được đào tạo ghi tại bảng hoặc bằng điểm)	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên-GV Nhân viên-NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vi trí/làm việc đối với nhân viên)	Trưởng đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trưởng)	Ưu tiên	Sát hạch ngoại ngữ		Ghi chú
												Ngôn ngữ	Trình độ	
509	690	Trần Thu Thủy	13/11/1996	Nữ	Cố Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh (ĐH Sư phạm tiếng Anh)	GV	Tiếng Anh	Trần Duy Hưng				
510	223	Nguyễn Thị Ngọc Thúy	28/08/1989	Nữ	Hữu Hòa, Thanh Trì, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Nam Trung Yên				
511	352	Nguyễn Thị Phương Thúy	15/06/1998	Nữ	Thanh Liệt, Thanh Trì, Hà Nội	ĐH	Sư phạm tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Nam Trung Yên				
512	251	Nguyễn Thanh Thúy	24/04/2002	Nữ	Phú Kim, Thạch Thất, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Hóa học	Trương Công Giai				
513	847	Nguyễn Thị Thanh Thúy	20/02/1988	Nữ	Minh Khai, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Kỹ thuật	GV	Công nghệ	Mai Dịch				
514	337	Nguyễn Thị Thúy	12/09/1994	Nữ	Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	ThS	Phương pháp Giảng dạy Tiếng Anh TESOL	GV	Tiếng Anh	Nghĩa Tân				
515	2	Phùng Thị Thu Thúy	29/08/1996	Nữ	Chùa Thông, Sơn Tây, Hà Nội	ĐH	Ngôn ngữ Anh (Chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm)	GV	Tiếng Anh	Mai Dịch				
516	392	Nguyễn Anh Thư	15/04/2001	Nữ	Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học (dạy Toán bằng tiếng Anh)	GV	Toán học	Mai Dịch				
517	456	Nguyễn Hà Thư	09/10/2002	Nữ	Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng				
518	758	Đỗ Thị Minh Thư	30/09/1999	Nữ	Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Sinh học	GV	Sinh học	Trần Duy Hưng				
519	6	Nguyễn Thị Thanh Thư	18/05/2000	Nữ	Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn (chất lượng cao)	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng				
520	319	Lương Hoài Thương	26/03/2002	Nữ	Vạn Mai, Mai Châu, Hòa Bình	ĐH	Sư phạm Địa lý	GV	Địa lý	Trương Công Giai	DTTS			
521	226	Nguyễn Hoài Thương	01/06/2002	Nữ	Thanh Liệt, Thanh Trì, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trương Công Giai				
522	766	Đậu Thị Kim Thương	10/05/2002	Nữ	Xuân La, Tây Hồ, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Công nghệ	GV	Công nghệ	Yên Hòa				
523	422	Trần Thị Thương	16/04/1993	Nữ	Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội	ĐH	Kế toán (Chứng chỉ nghiệp vụ văn thư - lưu trữ)	NV	Văn thư	Nghĩa Tân				
524	481	Nguyễn Ngọc Thương	27/02/1991	Nam	Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Vật lý	Lê Quý Dón				

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiên sỹ-TS, Thạc sỹ-TS, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Chỉ theo ngành, chuyên ngành thí sinh được đào tạo ghi tại bảng hoặc bằng điểm)	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên- GV, Nhân viên- NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trưởng đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trưởng)	Diện vụ tiền	Sát hạch ngoại ngữ		Chú chú
												Ngôn ngữ	Trình độ	
525	812	Trần Ngọc Thúc	04/01/2001	Nam	Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng				
526	357	Khuất Thị Kiều Tiên	07/10/2003	Nữ	Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trần Duy Hưng				
527	238	Bùi Thủy Tiên	12/11/1996	Nữ	Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trần Duy Hưng				
528	603	Nguyễn Anh Tiến	07/11/1992	Nam	Hương Canh, Bình Xuyên, Vĩnh Phúc	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Mai Dịch				
529	96	Đỗ Việt Tiến	23/11/1999	Nam	Chúc Sơn, Chương Mỹ, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Dịch Vọng				
530	366	Lê Thị Hà Trang	09/09/2001	Nữ	Cổ Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Mai Dịch				
531	552	Bùi Thị Hạnh Trang	19/10/2000	Nữ	Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trương Công Giai				
532	477	Nguyễn Huyền Trang	29/10/1998	Nữ	Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trương Công Giai				
533	126	Phan Huyền Trang	13/10/2001	Nữ	Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trương Công Giai				
534	428	Phạm Huyền Trang	31/10/1996	Nữ	Hàng Bột, Đống Đa, Hà Nội	ĐH	Giáo dục Chính trị (Chứng nhận đáp ứng chuyên môn nghiệp vụ dạy môn GDGD)	GV	Giáo dục công dân	Dịch Vọng				
535	844	Hoàng Minh Trang	19/08/1999	Nữ	Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội	ThS	Toán Giải tích (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Toán học	Nghĩa Tân				
536	124	Vũ Thị Ngọc Trang	11/07/1995	Nữ	Khuang Đình, Thanh Xuân, Hà Nội	ThS	Hình học và Tốpô (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
537	513	Đàm Quỳnh Trang	06/01/2001	Nữ	Cầu Diễn, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Yên Hòa				
538	560	Nguyễn Quỳnh Trang	21/04/2001	Nữ	Ngọc Thụy, Long Biên, Hà Nội	ĐH	Kinh tế & Quản lý CCA (Kế toán, Kiểm toán)	NV	Kế toán	Trương Công Giai				
539	822	Trương Quỳnh Trang	31/03/2001	Nữ	Ngô Gia Tự, TP. Yên Bái, Yên Bái	ĐH	Sư phạm Lịch sử	GV	Lịch sử	Lê Quý Đôn				
540	139	Đào Thị Trang	28/04/1999	Nữ	Hà Cầu, Hà Đông, Hà Nội	ThS	Toán ứng dụng (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiên sỹ-TS, Thạc sỹ-Ths, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Ghi theo ngành, chuyên ngành thì sinh được đào tạo ghi tại bảng hoặc bằng điểm)	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên-GV Nhân viên-NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trưởng đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trường)	Diện vụ	Sát hạch ngoại ngữ		Ghi chú
												Ngôn ngữ	Trình độ	
541	703	Hoàng Thị Trang	31/08/1993	Nữ	Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh (ĐH Sư phạm tiếng Anh)	GV	Tiếng Anh	Mai Dịch				
542	154	Nguyễn Thị Trang	12/02/1990	Nữ	Ninh Sở, Thường Tín, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trần Duy Hưng				
543	65	Võ Thị Trang	26/11/1999	Nữ	Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh (Chất lượng cao)	GV	Tiếng Anh	Trần Duy Hưng				
544	656	Vũ Thị Trang	25/07/1998	Nữ	Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học (ĐH Sư phạm Hóa học)	GV	Hóa học	Nghĩa Tân				
545	275	Dương Thu Trang	23/08/2002	Nữ	Đại Yên, Chương Mỹ, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Mai Dịch				
546	774	Dương Thu Trang	15/08/2002	Nữ	Phú Mỹ, Phú Xuyên, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Nghĩa Tân				
547	332	Nguyễn Thu Trang	14/01/1997	Nữ	Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Khoa học Thư viện	NV	Thư viện	Trần Duy Hưng				
548	482	Phạm Thu Trang	07/09/1998	Nữ	Mỹ Đình 1, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trương Công Giai				
549	612	Phạm Thu Trang	24/02/2002	Nữ	Phúc Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trương Công Giai				
550	438	Nguyễn Thị Thu Trang	25/07/1998	Nữ	Tả Thanh Oai, Thanh Trì, Hà Nội	ThS	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
551	490	Nguyễn Thị Thu Trang	17/01/1998	Nữ	Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng				
552	848	Nguyễn Thị Thu Trang	17/03/2002	Nữ	Thùy Xuân Tiên, Chương Mỹ, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trung Hòa				
553	688	Trần Thị Thu Trang	17/01/1996	Nữ	Yên Sở, Hoài Đức, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
554	893	Trần Thu Trang	10/09/2002	Nữ	Địch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trần Duy Hưng				
555	597	Trương Thu Trang	13/01/1998	Nữ	Lĩnh Nam, Hoàng Mai, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán học (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Toán học	Trung Hòa				
556	843	Nguyễn Thùy Trang	16/04/2002	Nữ	Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Vật lý	Trần Duy Hưng				

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiền sỹ-TS, Thạc sỹ-ThS, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CĐ, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Ghi theo ngành, chuyên ngành thí sinh được đào tạo ghi tại bằng hoặc bằng điểm)	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên-GV Nhân viên-NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trưởng đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trưởng)	Diện vụ	Sách hạch ngoại ngữ		Ghi chú
												Ngôn ngữ	Trình độ	
557	525	Phạm Văn Trang	12/10/2002	Nữ	Cầu Diễn, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Kế toán Doanh nghiệp CLC	NV	Kế toán	Trương Công Giai				
558	569	Lê Thị Hương Trà	28/08/2002	Nữ	Đội Cung, Vinh, Nghệ An	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Vật lý	Trần Duy Hưng				
559	565	Hoàng Thủy Trà	28/06/1998	Nữ	Cổ Nhuế 2, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Lịch sử	GV	Lịch sử	Nghĩa Tân				
560	4	Lưu Huệ Trân	10/03/2002	Nữ	Thịnh Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học (day Toán học bằng tiếng Anh)	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				
561	229	Bùi Mỹ Trinh	17/05/1997	Nữ	Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trương Công Giai	DPTS			
562	791	Nguyễn Thị Trinh	24/01/2001	Nữ	Phúc La, Hà Đông, Hà Nội	ĐH	Ngôn ngữ Anh (Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm cho giáo viên THCS)	GV	Tiếng Anh	Mai Dịch				
563	832	Phạm Thị Thanh Trúc	13/07/2002	Nữ	Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Vật lý	Lê Quý Đôn				
564	228	Bùi Cao Tuấn	27/01/1994	Nam	Cầu Diễn, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Mai Dịch				
565	796	Phạm Văn Tuấn	01/05/1994	Nam	Ngọc Lâm, Long Biên, Hà Nội	ThS	Hóa học Hữu cơ (ĐH Sư phạm Hóa học)	GV	Hóa học	Nghĩa Tân				
566	324	Bùi Thị Kim Tuyền	21/10/1995	Nữ	Chúc Sơn, Chương Mỹ, Hà Nội	ThS	Lý luận phương pháp và dạy học môn Toán (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Toán học	Trương Hòa				
567	382	Ngô Thị Ngọc Tuyết	26/04/1996	Nữ	Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Âm nhạc	GV	Âm nhạc	Mai Dịch	CTB			
568	353	Nguyễn Thị Tuyết	16/04/1988	Nữ	Hữu Hòa, Thanh Trì, Hà Nội	ĐH	Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung Quốc (Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm giáo viên THCS)	GV	Tiếng Anh	Lê Quý Đôn				
569	180	Đỗ Trung Tùng	13/11/1998	Nam	Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội	ThS	Phương pháp Toán sơ cấp (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Toán học	Yên Hòa				
570	388	Vũ Anh Tú	29/12/1999	Nam	Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Giáo dục thể chất	GV	Giáo dục thể chất	Mai Dịch				
571	426	Trần Văn Tư	01/11/1988	Nam	Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Giáo dục Chính trị (Chứng nhận đáp ứng chuyên môn nghiệp vụ dạy môn GDGD)	GV	Giáo dục công dân	Mai Dịch				

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiên sỹ-TS, Thạc sỹ-Ths, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Chỉ theo ngành, chuyên ngành thí sinh được đào tạo ghi tại bằng hoặc bằng điểm)	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên-GV, Nhân viên-NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trưởng đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trưởng)	Diện ưu tiên	Sát hạch ngoại ngữ		Ghi chú
												Ngôn ngữ	Trình độ	
572	770	Nguyễn Thị Tươi	14/11/2000	Nữ	Xuân Giang, Sóc Sơn, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Dịch Vọng				
573	851	Nguyễn Bảo Uyên	30/05/2001	Nữ	Thượng Lâm, Mỹ Đình, Hà Nội	ĐH	Sư Phạm Toán học	GV	Toán học	Trung Hòa				
574	394	Nguyễn Thị Phương Uyên	17/05/1999	Nữ	Kim Chung, Hoài Đức, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trương Công Giai				
575	298	Nguyễn Thị Thu Uyên	09/11/2002	Nữ	Kim Thư, Thanh Oai, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Lê Quý Đôn				
576	805	Lê Thị Tố Uyên	28/02/1982	Nữ	Trung Hưng, Sơn Tây, Hà Nội	TC	Thư viện - Thiết bị	NV	Thư viện	Trương Công Giai	CĐCĐ			
577	786	Nguyễn Thị Uyên	12/12/1994	Nữ	Thanh Xuân Bắc, Thanh Xuân, Hà Nội	Ths	Lý luận và phương pháp dạy học Vật lý (ĐH Sư phạm Vật lý)	GV	Vật lý	Trần Duy Hưng				
578	260	Đỗ Hải Văn	26/04/2001	Nam	Xuy Xá, Mỹ Đức, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trần Duy Hưng				
579	462	Đinh Thị Hồng Văn	26/07/1989	Nữ	Ba Trại, Ba Vì, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trung Hòa				
580	571	Nguyễn Khánh Vân	25/07/1990	Nữ	Kim Giang, Thanh Xuân, Hà Nội	ĐH	Ngôn ngữ Anh (Chứng chỉ bồi dưỡng Nghiệp vụ sư phạm Bắc 1)	GV	Tiếng Anh	Trần Duy Hưng				
581	834	Hoàng Thanh Văn	05/06/2001	Nữ	Phủ Lã, Hà Đông, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng				
582	58	Dương Xuân Việt	12/08/1995	Nam	Kim Đường, Ứng Hòa, Hà Nội	ĐH	Kế toán Doanh nghiệp	NV	Kế toán	Trần Duy Hưng				
583	213	Nguyễn Thị Vinh	12/02/1991	Nữ	Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán học (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Toán học	Nghĩa Tân				
584	267	Phạm Thị Vinh	10/06/1993	Nữ	Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội	ThS	Đại số và Lý thuyết số (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Toán học	Mai Dịch				
585	442	Dương Thị Thùy Vinh	20/02/1990	Nữ	Cổ Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ThS	Toán Giải tích (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Toán học	Nghĩa Tân				
586	293	Đào Thị Vui	19/12/2002	Nữ	Ngọc Thụy, Long Biên, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Dịch Vọng				
587	475	Trần Thị Trà Vy	05/08/1998	Nữ	Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiền sơ-TS, Thạc sỹ-ThS, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Ghi theo ngành, chuyên ngành thi sinh được đào tạo ghi tại bằng hoặc bằng điểm)	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên-GV Nhân viên-NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trưởng đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trưởng)	Diện ưu tiên	Sát hạch ngoại ngữ		Ghi chú
												Ngôn ngữ	Trình độ	
588	24	Nguyễn Thị Hương Xuân	03/06/1992	Nữ	Mộ Lao, Hà Đông, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ Văn	Trần Duy Hưng				
589	15	Đào Thị Minh Xuân	04/02/2002	Nữ	Đồng Tâm, Hai Bà Trưng, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trương Công Giai				
590	403	Lê Thị Hồng Xuyên	20/02/1998	Nữ	La Phù, Hoài Đức, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Lịch sử	GV	Lịch sử	Trung Hòa				
591	316	Nguyễn Xuân Yêm	14/05/1983	Nam	Vạn Mỹ, Ngõ Quyền, Hải Phòng	ThS	Phương pháp toán sơ cấp (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Toán học	Nghĩa Tân				
592	67	Nguyễn Thị Yên	06/04/1988	Nữ	Xuân Tảo, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ThS	Vật lý lý thuyết và vật lý toán (ĐH Sư phạm Vật lý)	GV	Vật lý	Lê Quý Đôn				
593	684	Nguyễn Thị Yên	15/09/1991	Nữ	Tây Mỗ, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Kỹ thuật	GV	Công nghệ	Yên Hòa				
594	429	Lê Hải Yến	30/05/1997	Nữ	Quan Hoa, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trương Công Giai				
595	503	Nguyễn Hải Yến	27/10/1997	Nữ	Tam Hưng, Thanh Oai, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Mai Dịch				
596	883	Phạm Hải Yến	07/05/1999	Nữ	Hồng Hà, Đan Phượng, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Mai Dịch				
597	376	Đặng Thị Hải Yến	14/02/2001	Nữ	Phượng Canh, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Khoa học tự nhiên	GV	Hóa học	Dịch Vọng				
598	813	Hà Thị Hải Yến	25/01/2002	Nam	Phụng Thượng, Phúc Thọ, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	Trần Duy Hưng				
599	627	Vũ Thị Hải Yến	22/02/1994	Nữ	Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội	ThS	Vật lý lý thuyết và Vật lý Toán (ĐH Vật lý lý thuyết, Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm)	GV	Vật lý	Trần Duy Hưng				
600	34	Nguyễn Thị Yên	14/04/1995	Nữ	Yên Sở, Hoài Đức, Hà Nội	ThS	Động vật học (ĐH Sinh học - ĐHSP Hà Nội, Chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm)	GV	Sinh học	Mai Dịch				
601	109	Vũ Thị Yến	23/03/1993	Nữ	Hai Bà Trưng, Phú Lý, Hà Nam	ThS	Toán ứng dụng (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Toán học	Trần Duy Hưng				

Danh sách này có 601 người
(Danh sách xếp theo thứ tự A,B,C,...)

KHỐI MẦM NON

(Kèm theo Thông báo số 07 /TB - HĐTD ngày 26/11/2024 của Hội đồng tuyển dụng viên chức giáo dục quận Cầu Giấy)

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiên sỹ-TS, Thạc sỹ-Ths, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên-GV Nhân viên- NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trưởng đăng ký dự tuyển	Điện ru tên	Sát hạch ngoại ngữ		Ghi chú
												Ngôn ngữ	Trình độ	
1	74	Trần Thị Lan Anh	29/06/2001	Nữ	Quan Hoa, Cầu Giấy, Hà Nội	CD	Giáo dục mầm non	GV	Giáo viên mầm non	Quan Hoa		tiếng Anh	bậc 2	
2	29	Từ Thị Kim Chi	29/07/2002	Nữ	Hà Hồi, Thường Tín, Hà Nội	CD	Giáo dục Mầm non	GV	Giáo viên mầm non	Quan Hoa		tiếng Anh	bậc 2	
3	32	Lê Thị Hồng Hạnh	03/08/1988	Nữ	Tam Hưng, Thanh Oai, Hà Nội	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	Nam Trung Yên		tiếng Anh	bậc 3	
4	77	Phan Thị Thủy Hằng	15/09/2003	Nữ	Quan Hoa, Cầu Giấy, Hà Nội	CD	Giáo dục mầm non	GV	Giáo viên mầm non	Quan Hoa		tiếng Anh	bậc 2	
5	28	Lê Thu Hiền	15/08/2002	Nữ	Phượng Canh, Nam Từ Liêm, Hà Nội	CD	Giáo dục Mầm non	GV	Giáo viên mầm non	Nam Trung Yên		tiếng Anh	bậc 2	
6	37	Đỗ Thị Huệ	16/10/1982	Nữ	Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	Hoa Hướng Dương		tiếng Anh	bậc 3	
7	76	Phạm Thị Lan	18/11/1988	Nữ	Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	CD	Sư phạm mầm non	GV	Giáo viên mầm non	Nam Trung Yên		tiếng Anh	bậc 2	
8	83	Nguyễn Thị Thanh Lâm	04/06/1999	Nữ	Tuy Lai, Mỹ Đức, Hà Nội	ĐH	Giáo dục mầm non	GV	Giáo viên mầm non	Nam Trung Yên		tiếng Anh	bậc 2	
9	35	Tổng Thị Luận	20/12/1988	Nữ	Phú Lâm, Hà Đông, Hà Nội	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	Hoa Sen		tiếng Anh	bậc 3	
10	75	Hoàng Thị Lý	11/05/1986	Nữ	Vân Canh, Hoài Đức, Hà Nội	ĐH	Giáo dục mầm non	GV	Giáo viên mầm non	Hoa Hướng Dương		tiếng Anh	bậc 2	
11	39	Nguyễn Thị Huyền Nga	04/01/1993	Nữ	Vân Hòa, Ba Vì, Hà Nội	ĐH	Tài chính Ngân hàng	NV	Kế toán	Nam Trung Yên		tiếng Anh	bậc 3	
12	2	Lê Thanh Nhài	20/12/1997	Nữ	Liên Hà, Đông Anh, Hà Nội	CD	Giáo dục Mầm non	GV	Giáo viên mầm non	Ánh Sao		tiếng Anh	bậc 2	
13	85	Cao Thị Thùy Ninh	01/04/1993	Nữ	Mỹ Đình 1, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Kế toán Doanh nghiệp	NV	Kế toán	Nam Trung Yên	CTB	tiếng Anh	bậc 3	
14	24	Bùi Thị Nụ	28/07/2001	Nữ	Kim Bôi, Kim Bôi, Hòa Bình	CD	Giáo dục Mầm non	GV	Giáo viên mầm non	Quan Hoa	DTTS	tiếng Anh	bậc 2	

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiến sỹ-TS, Thạc sỹ-ThS, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên-GV Nhân viên-NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trưởng đăng ký dự tuyển	Diện vụ	Sát hạch ngoại ngữ		Ghi chú
												Ngôn ngữ	Trình độ	
15	25	Nguyễn Thị Phương	08/03/2000	Nữ	Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội	CD	Giáo dục Mầm non	GV	Giáo viên mầm non	Nam Trung Yên		tiếng Anh	bậc 2	
16	80	Triệu Thu Phương	16/03/1993	Nữ	Phúc Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Kế toán doanh nghiệp	NV	Kế toán	Hoa Hướng Dương		tiếng Anh	bậc 3	
17	34	Nguyễn Thị Thùy Trang	28/10/1995	Nữ	Phú Lương, Hà Đông, Hà Nội	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	Nam Trung Yên		tiếng Anh	bậc 3	

29

Danh sách này có 17 người

- * Danh sách sắp xếp theo thứ tự A, B, C....
- * Thí sinh chưa có văn bằng, chứng chỉ, tài liệu chứng minh trình độ ngoại ngữ phù hợp phải tham gia sát hạch ngoại ngữ theo yêu cầu của vị trí tuyển dụng (Trình độ ngoại ngữ theo các bậc thuộc khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam)

DANH SÁCH THÍ SINH PHẢI THAM GIA SÁT HẠCH ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ (VÒNG 1) TUYỂN DỤNG
VIÊN CHỨC LÀM VIỆC TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP TRỰC THUỘC UBND QUẬN CẦU GIẤY NĂM 2024

KHỐI TRUNG HỌC CƠ SỞ

(Kèm theo Thông báo số 07/TB - HĐTD ngày 26/11/2024 của Hội đồng tuyển dụng viên chức giáo dục quận Cầu Giấy)

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiến sĩ-TS, Thạc sĩ-TS, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Ghi theo ngành, chuyên ngành thí sinh được đào tạo ghi tại bảng hoặc bằng điểm)	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên- GV Nhân viên- NV)	Môn đăng ký đợt tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trưởng đăng ký đợt tuyển (Chỉ ghi tên trường)	Địa vị tên	Sát hạch ngoại ngữ		Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	407	Lê Thị Hà Anh	28/12/2000	Nữ	Vĩnh Phúc, Ba Đình, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trương Công Giai		tiếng Trung	bậc 3	
2	522	Lê Thị Hoàng Anh	10/11/1996	Nữ	Kim Quan, Thạch Thất, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Sinh học	GV	Sinh học	Mai Dịch		tiếng Anh	bậc 3	
3	467	Phạm Hồng Anh	15/05/2001	Nữ	Đồng Nhân, Hai Bà Trưng, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
4	778	Nguyễn Hoàng Huyền Anh	10/10/2002	Nữ	TT. Văn Điển, Thanh Trì, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Dịch Vọng		tiếng Anh	bậc 3	
5	722	Chu Mai Anh	23/08/2002	Nữ	Ngọc Khánh, Ba Đình, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Lịch sử	GV	Lịch sử	Trung Hòa		tiếng Anh	bậc 3	
6	674	Nguyễn Thị Mai Anh	26/02/1997	Nữ	Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Địa lý	GV	Địa lý	Trương Công Giai		tiếng Anh	bậc 3	
7	653	Nguyễn Minh Anh	05/12/2000	Nữ	Cổ Nhuế 2, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trương Công Giai		tiếng Anh	bậc 3	
8	138	Hà Thị Ngọc Anh	24/11/2002	Nữ	Trạch Mỹ Lộc, Phúc Thọ, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
9	341	Nguyễn Thị Nhật Anh	18/09/1996	Nữ	Hà Cầu, Hà Đông, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Vật lý	Lê Quý Đôn		tiếng Anh	bậc 3	
10	783	Trần Đặng Phương Anh	29/08/2000	Nữ	Kim Tân, Thạch Thành, Thanh Hóa	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	Nghĩa Tân		tiếng Anh	bậc 3	
11	509	Cao Thị Phương Anh	11/12/2002	Nữ	Việt Hùng, Đông Anh, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trương Công Giai		tiếng Anh	bậc 3	
12	78	Trần Thị Phương Anh	36802	Nữ	Tây Mỗ, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
13	679	Trần Phương Anh	06/05/1997	Nữ	Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Yên Hòa		tiếng Anh	bậc 3	

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiên sỹ-TS, Thạc sỹ-ThS, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Chỉ theo ngành, chuyên ngành thí sinh được đào tạo ghi tại bảng hoặc bằng điểm)	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên-GV, Nhân viên-NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trưởng đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trưởng)	Địa area tiền	Sát hạch ngoại ngữ		Ghi chú
												Ngôn ngữ	Trình độ	
14	765	Vũ Phương Anh	14/07/1995	Nữ	Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Vật Lý	GV	Vật lý	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
15	771	Nguyễn Lương Quỳnh Anh	10/11/1994	Nữ	Hát Môn, Phúc Thọ, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trương Công Giai		tiếng Anh	bậc 3	
16	321	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	24/07/2000	Nữ	Xuân Đình, Phúc Thọ, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Âm nhạc	GV	Âm nhạc	Trương Công Giai		tiếng Anh	bậc 3	
17	140	Nguyễn Văn Bằng	29/06/1991	Nam	Thành Công, Ba Đình, Hà Nội	ĐH	Giáo dục thể chất	GV	Giáo dục thể chất	Mai Dịch	DTTS, HTNV	tiếng Anh	bậc 3	
18	713	Đặng Văn Bắc	22/09/2000	Nam	Cầu Diễn, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Lịch sử	GV	Lịch sử	Mai Dịch		tiếng Anh	bậc 3	
19	455	Hoàng Thị Hồng Bình	23/01/1979	Nữ	Phủ Phương, Ba Vì, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
20	237	Nguyễn Thanh Bình	18/04/2002	Nữ	Nguyễn Trãi, Thường Tín, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
21	780	Hán Ngọc Cẩm	23/11/1996	Nam	Cổ Nhuệ 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học (ĐH Sư phạm Hóa học)	GV	Hóa học	Dịch Vọng		tiếng Anh	bậc 3	
22	219	Vũ Minh Châu	21/06/2000	Nữ	Đồng Mai, Hà Đông, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
23	643	Vũ Hồng Chi	10/11/1985	Nữ	Thanh Trì, Hoàng Mai, Hà Nội	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	Trương Công Giai		tiếng Anh	bậc 3	
24	369	Nguyễn Quỳnh Chi	12/05/1995	Nữ	Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Hóa học	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
25	348	Lê Thùy Chi	11/02/1998	Nữ	Cầu Diễn, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Luật, Công tác xã hội (Chứng chỉ Thông tin - Thư viện)	NV	Thư viện	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 1	
26	809	Đặng Thị Chinh	31/07/1996	Nữ	An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
27	853	Nguyễn Thị Quỳnh Chúc	25/11/1994	Nữ	Liên Hồng, Đan Phượng, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Vật lý	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
28	247	Dương Thị Thanh Chúc	12/08/1993	Nữ	Hòa Lâm, Ứng Hòa, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
29	397	Nguyễn Thị Kim Cúc	25/09/1999	Nữ	Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học (ĐH Sư phạm Hóa học)	GV	Hóa học	Dịch Vọng		tiếng Anh	bậc 3	

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Chỉ theo ngành, chuyên ngành thi sinh được đào tạo ghi tại bằng hoặc bằng điểm)	Chức danh nghề nghiệp	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trưởng đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trưởng)	Biện ưu tiên	Sắc lệnh ngoại ngữ		Chú chú
						(Tên sỹ-TS, Thạc sỹ-Ths, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)		(Chức danh đăng ký (Giao viên-GV Nhân viên-NV))				Ngôn ngữ	Trình độ	
30	404	Phạm Việt Cường	07/05/2001	Nam	Thanh Liệt, Thanh Trì, Hà Nội	DH	Sư phạm Toán	GV	Toán học	Trương Công Giai		tiếng Anh	bậc 3	
31	381	Ngô Thị Diệu	08/05/1992	Nữ	Việt Hùng, Đông Anh, Hà Nội	DH	Kế toán	NV	Kế toán	Trần Duy Hưng	CD-CD	tiếng Anh	bậc 3	
32	278	Nguyễn Thị Kim Dung	02/10/1983	Nữ	Dược Thượng, Tiên Dược, Sóc Sơn	DH	Sư phạm Kỹ thuật Công nghiệp	GV	Công nghệ	Mai Dịch		tiếng Anh	bậc 3	
33	408	Đào Phương Dung	18/04/2001	Nữ	Trung Liệt, Đông Đa, Hà Nội	DH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
34	133	Đặng Thanh Dung	36475	Nữ	Cửa Đông, Hoàn Kiếm, Hà Nội	DH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Mai Dịch		tiếng Anh	bậc 3	
35	103	Đặng Thị Dung	08/10/1993	Nữ	Văn Phú, Thường Tín, Hà Nội	DH	Sư phạm Địa lý	GV	Địa lý	Yên Hòa		tiếng Anh	bậc 3	
36	186	Nguyễn Thị Dung	22/05/1989	Nữ	Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội	DH	Sư phạm Địa lý	GV	Địa lý	Lê Quý Đôn		tiếng Anh	bậc 3	
37	502	Nguyễn Thị Dung	06/01/1988	Nữ	Lê Lợi, Sơn Tây, Hà Nội	DH	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	GV	Công nghệ	Mai Dịch	DTTS	tiếng Anh	bậc 3	
38	635	Nguyễn Thị Duyên	18/10/1991	Nữ	Đức Giang, Hoài Đức, Hà Nội	DH	Văn học (Chứng chỉ lý luận dạy học và giáo dục)	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
39	634	Nguyễn Thị Thu Duyên	08/09/1998	Nữ	Bích Hòa, Thanh Oai, Hà Nội	DH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
40	466	Đinh Văn Dũng	13/10/1995	Nam	Tuy Lai, Mỹ Đức, Hà Nội	DH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Mai Dịch		tiếng Anh	bậc 3	
41	506	Vũ Thị Dương	28/08/1995	Nữ	Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	THS	Đài số và Lý thuyết số (ĐH Sư phạm Toán)	GV	Toán học	Trương Công Giai		tiếng Anh	bậc 3	
42	393	Phạm Thị Dư	28/06/1986	Nữ	Đông Ngạc, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	THS	Ngữ văn (ĐH Sư phạm Ngữ văn)	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
43	471	Nguyễn Anh Đào	17/05/1992	Nữ	Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội	DH	Sư phạm Mỹ thuật	GV	Mỹ thuật	Trương Công Giai		tiếng Anh	bậc 3	
44	821	Nguyễn Tuấn Đạt	28/10/1987	Nam	Kim Thu, Thanh Oai, Hà Nội	DH	Sư phạm Tin học	GV	Tin học	Yên Hòa		Tiếng Anh	bậc 3	
45	114	Lê Thị Phương Đông	29/03/1995	Nữ	Hòa Bình, Thường Tín, Hà Nội	DH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Nghĩa Tân		tiếng Anh	bậc 3	

Handwritten signature

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiên sỹ-TS, Thạc sỹ-Ths, Đại học-BH, Cao đẳng-CB, Trung cấp-TC)	Ngành học chuyên ngành đào tạo (Chỉ theo ngành, chuyên ngành thí sinh được tạo ghi tại bằng hoặc bằng điểm)	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên-GV, Nhân viên-NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trưởng đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trưởng)	Điện ưu tiên	Sức khỏe ngoại ngữ		Chai chát
												Ngôn ngữ	Trình độ	
46	869	Nông Thị Dơi	01/02/2001	Nữ	Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội	DH	Sư phạm Lịch sử	GV	Lịch sử	Nam Trung Yên	DTTS	Tiếng Anh	bậc 3	
47	561	Nguyễn Trung Đức	16/10/2001	Nam	Đại Xuyên, Phú Xuyên, Hà Nội	DH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Mai Dịch		Tiếng Anh	bậc 3	
48	309	Doãn Thị Hoàng Giang	08/08/1999	Nữ	Khuong Trung, Thanh Xuân, Hà Nội	DH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng		Tiếng Anh	bậc 3	
49	79	Đình Hương Giang	07/02/2000	Nữ	Hòa Nam, Ứng Hòa, Hà Nội	DH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng		Tiếng Anh	bậc 3	
50	236	Nguyễn Khánh Giang	18/01/2000	Nữ	Cầu Diễn, Nam Từ Liêm, Hà Nội	DH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trương Công Giai		Tiếng Anh	bậc 3	
51	536	Lê Minh Giang	26/01/1994	Nữ	Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội	DH	Tài chính ngân hàng	NV	Kế toán	Nghĩa Tân		Tiếng Anh	bậc 3	
52	566	Đình Thị Giang	02/11/1995	Nữ	Tiên Dương, Đông Anh, Hà Nội	DH	Sư phạm Tin học	GV	Tin học	Nghĩa Tân		Tiếng Anh	bậc 3	
53	433	Nguyễn Thị Hải Hà	11/08/2001	Nữ	Bích Hòa, Thanh Oai, Hà Nội	DH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng		Tiếng Anh	bậc 3	
54	890	Hoàng Thị Ngọc Hà	21/09/1999	Nữ	Giáp Nhắt, Thanh Xuân, Hà Nội	DH	Tài năng Hóa (Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm cho giáo viên THCS môn KHTN)	GV	Hóa học	Trần Duy Hưng		Tiếng Anh	bậc 3	
55	211	Đỗ Thu Hà	19/12/2002	Nữ	Phù Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	DH	Sư phạm Lịch sử	GV	Lịch sử	Lê Quý Đôn		Tiếng Anh	bậc 3	
56	803	Đỗ Thu Hà	23/06/1998	Nữ	Khuong Đình, Thanh Xuân, Hà Nội	DH	Biểu diễn Âm nhạc (Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ dành cho giáo viên Âm nhạc THCS)	GV	Âm nhạc	Trương Công Giai		Tiếng Anh	bậc 3	
57	637	Đình Thị Thu Hà	10/10/1999	Nữ	Trung Liệt, Đống Đa, Hà Nội	DH	Sư phạm Lịch sử	GV	Lịch sử	Yên Hòa		Tiếng Anh	bậc 3	
58	598	Dương Thị Thúy Hà	15/06/1987	Nữ	Đặc Xá, Thanh Thủy, Phú Thọ	DH	Sư phạm Lịch sử	GV	Lịch sử	Mai Dịch	CBB	Tiếng Anh	bậc 3	
59	253	Nguyễn Long Hải	20/04/2000	Nam	Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội	DH	Sư phạm Âm nhạc	GV	Âm nhạc	Lê Quý Đôn		Tiếng Anh	bậc 3	
60	605	Vũ Hữu Hào	20/09/2000	Nam	Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	DH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng		Tiếng Anh	bậc 3	

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiên sỹ-TS, Thạc sĩ-Ths, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Chỉ theo ngành, chuyên ngành thí sinh được đào tạo ghi tại bằng hoặc bằng điểm)	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên-GV Nhân viên-NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trưởng đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trưởng)	Điện thoại	Số học ngoại ngữ		Chú thích
												Nguồn ngữ	Trình độ	
61	289	Nguyễn Thị Hạnh	13/04/1999	Nữ	Liên Hà, Đan Phượng, Hà Nội	DH	Sư phạm Âm nhạc	GV	Âm nhạc	Mai Dịch		tiếng Anh	bậc 3	
62	480	Trần Thị Hạnh	10/10/1983	Nữ	Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội	DH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trung Hòa		tiếng Anh	bậc 3	
63	396	Lê Minh Hằng	21/07/1996	Nữ	Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội	DH	Sư phạm Vật lý	GV	Vật lý	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
64	118	Dương Thị Hằng	06/08/1994	Nữ	Phù Linh, Sóc Sơn, Hà Nội	DH	Sư phạm Lịch sử	GV	Lịch sử	Nghĩa Tân		tiếng Anh	bậc 3	
65	564	Phan Thị Hằng	27/07/1987	Nữ	Võng Lã, Đông Anh, Hà Nội	DH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
66	784	Khuất Thu Hằng	09/04/2001	Nữ	Viên Sơn, Sơn Tây, Hà Nội	DH	Sư phạm Lịch sử	GV	Lịch sử	Trương Công Giai		tiếng Anh	bậc 3	
67	149	Nguyễn Đức Hậu	23/09/1993	Nam	Kim Quan, Thạch Thất, Hà Nội	DH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
68	206	Nguyễn Thuý Hậu	01/07/1996	Nữ	Xuân Tảo, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	DH	Tài chính - Ngân hàng	NV	Kế toán	Trương Công Giai		tiếng Anh	bậc 3	
69	790	Nguyễn Thị Hiền	27/10/1999	Nữ	Yên Nghĩa, Hà Đông, Hà Nội	DH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
70	208	Trần Thị Hiền	19/12/1995	Nữ	Khương Mai, Thanh Xuân, Hà Nội	DH	Giáo dục Chính trị (Chứng nhận đáp ứng chuyên môn nghiệp vụ dạy môn GDGD)	GV	Giáo dục công dân	Mai Dịch		tiếng Anh	bậc 3	
71	738	Đinh Thu Hiền	09/12/1988	Nữ	Chúc Sơn, Chương Mỹ, Hà Nội	DH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trung Hòa		tiếng Anh	bậc 3	
72	377	Nguyễn Thị Thu Hiền	14/10/1988	Nữ	TT. Đông Anh, Đông Anh, Hà Nội	DH	Kế toán	NV	Kế toán	Trương Công Giai		tiếng Anh	bậc 3	
73	474	Nguyễn Thị Thu Hiền	23/12/1982	Nữ	Trương Thịnh, Ứng Hòa, Hà Nội	DH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Dịch Vọng		tiếng Anh	bậc 3	
74	453	Nguyễn Thị Hồng Hoa	25/03/1998	Nữ	Kim Sơn, Ninh Bình, Hà Nội	DH	Sư phạm Lịch sử	GV	Lịch sử	Nghĩa Tân		tiếng Anh	bậc 3	
75	718	Nguyễn Thị Mai Hoa	28/11/2001	Nữ	Sơn Phương, Phúc Thọ, Hà Nội	DH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trung Hòa		tiếng Anh	bậc 3	

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiên sĩ-TS, Thạc sĩ-ThS, Đại học-BH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Chỉ theo ngành, chuyên ngành thí sinh được đào tạo ghi tại bằng hoặc bằng điểm)	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên-GV Nhân viên-NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trưởng đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trưởng)	Điện ưu tiên	Sai lệch ngoại ngữ		Chú thích
												Ngôn ngữ	Trình độ	
76	808	Đặng Thị Như Hoa	03/02/1986	Nữ	Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội	ThS	Lý luận Văn học (ĐH Ngữ văn, Nghiệp vụ Sư phạm Ngữ văn)	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
77	732	Vũ Thanh Hoa	04/06/1995	Nữ	Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Giáo dục Chính trị (ĐH Giáo dục công dân)	GV	Giáo dục công dân	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
78	711	Đỗ Thị Thu Hoa	05/01/2002	Nữ	Liên Hiệp, Phúc Thọ, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
79	720	Lê Thu Hoài	10/04/1989	Nữ	Lê Thanh, Mỹ Đức, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
80	719	Bùi Thị Thu Hoài	17/08/1999	Nữ	Thạch Thất, Quốc Oai, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
81	196	Lê Thị Thu Hoài	16/02/1993	Nữ	Láng Thuông, Đông Đa, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trung Hòa		tiếng Anh	bậc 3	
82	636	Nguyễn Việt Hoàng	01/06/2002	Nam	Nhất Tân, Tây Hồ, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Lịch sử	GV	Lịch sử	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
83	882	Phạm Hải Hòa	16/12/1985	Nữ	Khuông Thuông, Đông Đa, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Hóa học	Trương Công Giai		Tiếng Anh	bậc 3	
84	533	Nguyễn Thị Hồng	06/02/1995	Nữ	Đông Quang, Quốc Oai, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trương Công Giai		tiếng Anh	bậc 3	
85	576	Nguyễn Thị Hồng	21/05/1994	Nữ	Đông Ngạc, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Nguyễn Tân		tiếng Anh	bậc 3	
86	583	Nguyễn Thị Hồng	05/05/1993	Nữ	Phủ Lãm, Hà Đông, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Vật lý	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
87	584	Phan Thủy Hồng	21/12/1991	Nữ	Thịnh Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Hóa học	Trương Công Giai		tiếng Anh	bậc 3	
88	799	Trần Thị Huệ	15/02/1991	Nữ	An Thượng, Hoài Đức, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Mai Dịch		tiếng Anh	bậc 3	
89	464	Lê Thị Huệ	17/12/1994	Nữ	Tà Thanh Oai, Thanh Trì, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
90	736	Trần Đức Huy	18/01/2002	Nam	Khánh Thượng, Ba Vì, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trương Công Giai		tiếng Anh	bậc 3	

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Chỉ theo ngành, chuyên ngành thí sinh được đào tạo ghi tại bằng hoặc bằng điểm)	Chức danh nghề nghiệp	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trưởng đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trưởng)	Diện ưu tiên	Số học ngoại ngữ		Ghi chú
						(Thân sự-TS, Thạc sự-TS, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)		(đăng ký, Giáo viên-GV, Nhân viên-NV)				Nguồn ngữ	Trình độ	
91	40	Nguyễn Văn Huy	16/08/1995	Nam	Tân Tiến, Chương Mỹ, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán	GV	Toán học	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
92	833	Bùi Khánh Huyền	05/12/1992	Nữ	Mô Lao, Hà Đông, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Lịch sử	GV	Lịch sử	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
93	384	Vũ Thị Khánh Huyền	23/10/1995	Nữ	Phượng Đình, Trúc Ninh, Nam Định	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Hóa học	Trương Công Giai		tiếng Anh	bậc 3	
94	400	Lê Thị Thanh Huyền	06/08/1997	Nữ	Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học chất lượng cao	GV	Toán học	Lê Quý Đôn		tiếng Anh	bậc 3	
95	125	Vũ Thị Thanh Huyền	01/10/2002	Nữ	Phúc Lợi, Long Biên, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Dịch Vọng		tiếng Anh	bậc 3	
96	202	Hoàng Thị Huyền	04/09/1995	Nữ	Chúc Sơn, Chương Mỹ, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
97	203	Nguyễn Thị Huyền	07/10/1998	Nữ	Chúc Sơn, Chương Mỹ, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
98	234	Nguyễn Thị Huyền	11/10/2001	Nữ	Liên Hà, Đan Phượng, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Mai Dịch		tiếng Anh	bậc 3	
99	365	Nguyễn Thị Huyền	09/06/1993	Nữ	Dân Hòa, Thanh Oai, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trung Hòa		tiếng Anh	bậc 3	
100	877	Nguyễn Thị Huyền	03/02/2001	Nữ	Xuân Tiến, Chương Mỹ, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
101	147	Phạm Thị Huyền	13/08/1988	Nữ	Cả Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	THS	Hóa lý thuyết và Hóa lý (ĐH Sư phạm Hóa học)	GV	Hóa học	Nguyễn Tân		tiếng Anh	bậc 3	
102	344	Vũ Thị Huyền	10/02/2001	Nữ	Trúc Thắng, Trúc Ninh, Nam Định	ĐH	Sư phạm Địa lý	GV	Địa lý	Lê Quý Đôn		tiếng Anh	bậc 3	
103	572	Nghiêm Thu Huyền	04/09/1996	Nữ	Tây Mỗ, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Vật lý	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
104	224	Dương Thị Thu Huyền	11/12/2002	Nữ	Phụng Thượng, Phúc Thọ, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
105	550	Nguyễn Thị Thu Huyền	30/05/1985	Nữ	Tả Thanh Oai, Thanh Trì, Hà Nội	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
106	672	Lê Trọng Huỳnh	17/09/1996	Nam	Phùng Giáo, Ngọc Lặc, Thanh Hóa	ĐH	Giáo dục thể chất	GV	Giáo dục thể chất	Mai Dịch	DTTS	tiếng Anh	bậc 3	

09

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiên sỹ-TS, Thạc sỹ-Ths, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Ghi theo ngành, chuyên ngành thí sinh được đào tạo ghi tại bằng hoặc bằng (diện))	Chức danh nghề nghiệp Đang ký (Giáo viên-GV, Nhân viên-NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trưởng đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trưởng)	Diễn ưu tiên	Số học ngoại ngữ		Ghi chú
												Ngôn ngữ	Trình độ	
107	248	Lê Thị Diễm Hương	27/07/1994	Nữ	Tốt Động, Chương Mỹ, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Mai Dịch		tiếng Anh	bậc 3	
108	526	Ngô Lan Hương	19/07/1990	Nữ	Nghĩa Tân, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Lịch sử - Giáo dục quốc phòng	GV	Lịch sử	Lê Quý Đôn		tiếng Anh	bậc 3	
109	619	Nguyễn Thị Lan Hương	08/12/1999	Nữ	La Phù, Hoài Đức, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
110	473	Đàm Mai Hương	10/12/1998	Nữ	Tiến Thịnh, Mê Linh, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
111	299	Phạm Thị Thanh Hương	07/04/1992	Nữ	La Khê, Hà Đông, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Âm nhạc	GV	Âm nhạc	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
112	723	Lê Thị Hương	20/08/1987	Nữ	La Khê, Hà Đông, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Sinh học	GV	Sinh học	Trần Duy Hưng	CTB	tiếng Anh	bậc 3	
113	779	Trần Thị Hương	15/06/1989	Nữ	Cần Diễn, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
114	590	Nguyễn Thị Thu Hương	28/08/1996	Nữ	Hướng Đạo, Tam Dương, Vĩnh Phúc	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Mai Dịch		tiếng Anh	bậc 3	
115	182	Trần Thị Hương	14/10/1995	Nữ	Tân Hồng, Từ Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Lê Quý Đôn		tiếng Anh	bậc 3	
116	756	Bạch Thị Thu Hương	12/06/1990	Nữ	An Mỹ, Mỹ Đức, Hà Nội	ĐH	Ngữ văn (Chúng tôi bồi dưỡng Nghiệp vụ sư phạm)	GV	Ngữ văn	Trương Công Giai		tiếng Anh	bậc 3	
117	50	Nguyễn Thị Khanh	06/02/1987	Nữ	Đông Mai, Hà Đông, Hà Nội	ĐH	Giáo dục Thể chất	GV	Giáo dục thể chất	Trương Công Giai		tiếng Anh	bậc 3	
118	325	Nguyễn Cao Khanh	07/05/1998	Nam	Viết Hùng, Đông Anh, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
119	862	Đỗ Chi Kiên	27/01/1992	Nam	Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng	CTB	tiếng Anh	bậc 3	
120	336	Trần Văn Kiên	24/01/2000	Nam	Xuân La, Tây Hồ, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Lịch sử	GV	Lịch sử	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
121	338	Nguyễn Thị La	02/09/1991	Nữ	Quảng Bị, Chương Mỹ, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Vật lý	Trần Duy Hưng	CTB	tiếng Anh	bậc 3	
122	48	Phùng Thị Lam	11/09/1994	Nữ	Tân Minh, Thanh Sơn, Phú Thọ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng	DTTS	tiếng Anh	bậc 3	

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiên sự-TS, Thạc sự-Ths, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Chỉ theo ngành, chuyên ngành thí sinh được đào tạo ghi tại bằng hoặc bằng điểm)	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên-GV Nhân viên-NV)	Mô tả đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trường đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trường)	Điểm ưu tiên	Sức khỏe ngoại ngữ		Ghi chú
												Ngôn ngữ	Trình độ	
123	11	Đinh Thị Lan	04/06/1994	Nữ	Từ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội	DH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng	DTTS	tiếng Anh	bậc 3	
124	116	Nguyễn Thị Lan	14/10/1996	Nữ	Tào Dương Văn, Ứng Hòa, Hà Nội	TC	Thư viện - Thiết bị trường học	NV	Thư viện	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 1	
125	372	Đào Thúy Lan	28/06/1994	Nữ	Xuân Canh, Đông Anh, Hà Nội	DH	Sư phạm Tin học	GV	Tin học	Nghĩa Tân		tiếng Anh	bậc 3	
126	592	Ngô Diệu Linh	15/08/1997	Nữ	Mai Đình, Sóc Sơn, Hà Nội	DH	Sư phạm Địa lý	GV	Địa lý	Lê Quý Đôn		tiếng Anh	bậc 3	
127	434	Nguyễn Diệu Linh	25/12/1992	Nữ	Cát Quế, Hoài Đức, Hà Nội	DH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Mai Dịch	CTTB	tiếng Anh	bậc 3	
128	82	Hoàng Thị Hải Linh	20/10/1992	Nữ	Trương Đình, Hai Bà Trưng, Hà Nội	DH	Sư phạm Hóa học	GV	Hóa học	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
129	863	Trần Thị Hoài Linh	09/12/1998	Nữ	Kiến Hưng, Hà Đông, Hà Nội	DH	Sư phạm Hóa học	GV	Hóa học	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
130	450	Hà Khánh Linh	17/03/2002	Nữ	Trắc Văn, Duy Tiên, Hà Nam	DH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Lê Quý Đôn		tiếng Anh	bậc 3	
131	884	Phan Thị Mỹ Linh	30/04/1999	Nữ	Đường Lâm, Sơn Tây, Hà Nội	DH	Sư phạm Hóa học	GV	Hóa học	Trương Công Giai		tiếng Anh	bậc 3	
132	724	Đỗ Thị Linh	28/04/1998	Nữ	Mế Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội	DH	Sư phạm Hóa học	GV	Hóa học	Trương Công Giai		tiếng Anh	bậc 3	
133	621	Nguyễn Thị Linh	06/01/1994	Nữ	Cao Viên, Thanh Oai, Hà Nội	DH	Sư phạm Khoa học Tự nhiên	GV	Hóa học	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
134	742	Phùng Thùy Linh	18/09/2000	Nữ	Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	DH	Công tác Xã hội (Chứng chỉ Kỹ năng nghiệp vụ hành chính - văn phòng và Văn thư - Lưu trữ)	NV	Văn thư	Nghĩa Tân		tiếng Anh	bậc 1	
135	415	Đặng Thị Thùy Linh	25/10/1997	Nữ	Dương Nội, Hà Đông, Hà Nội	DH	Sư phạm Âm nhạc	GV	Âm nhạc	Trương Công Giai	DTTS	tiếng Anh	bậc 3	
136	368	Lê Thị Thùy Linh	06/12/2001	Nữ	Tam Hưng, Thanh Oai, Hà Nội	DH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trương Công Giai		tiếng Anh	bậc 3	
137	318	Vũ Thùy Linh	14/10/1994	Nữ	Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	THS	Toán giải tích (ĐH Toán học, Chứng chỉ bồi dưỡng Nghiệp vụ sư phạm)	GV	Toán học	Yên Hòa		tiếng Anh	bậc 3	

STT nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiên sỹ-TS, Thạc sỹ-Ths, Đại học-BH, Cao đẳng-CĐ, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Chỉ theo ngành, chuyên ngành thi sinh được đào tạo ghi tại bằng hoặc bằng diễn)	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên- GV Nhân viên- NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trường đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trường)	Điểm ưu tiên	Sát hạch ngoại ngữ		Ghi chú
											Ngôn ngữ	Trình độ	
138	886	Trần Vương Linh	Nam	Từ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội	DH	Mỹ thuật Việt Nam	GV	Mỹ thuật	Trường Công Giai		Tiếng Anh	bậc 3	
139	487	Phan Thị Thanh Loan	Nữ	Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ThS	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (DH Sư phạm Lịch sử)	GV	Lịch sử	Mai Dịch		tiếng Anh	bậc 3	
140	346	Le Việt Long	Nam	Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội	DH	Sư phạm Lịch sử	GV	Lịch sử	Lê Quý Đôn		tiếng Anh	bậc 3	
141	14	Phạm Thị Luyến	Nữ	Kim Nỗ, Đông Anh, Hà Nội	DH	Sư phạm Ngữ Văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
142	546	Tạ Thị Diệu Ly	Nữ	Phủ Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	DH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Dịch Vọng		tiếng Anh	bậc 3	
143	375	Vũ Thị Lý	Nữ	Từ Lập, Mê Linh, Hà Nội	DH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trương Công Giai		tiếng Anh	bậc 3	
144	730	Nguyễn Thị Phương Mai	Nữ	Sài Sơn, Quốc Oai, Hà Nội	DH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
145	673	Đỗ Thị Quỳnh Mai	Nữ	Mỹ Đình 1, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ThS	Đại số và Lý thuyết số (DH Sư phạm Toán)	GV	Toán học	Trung Hòa		tiếng Anh	bậc 3	
146	386	Nguyễn Thị Mai	Nữ	Dị Nậu, Thạch Thất, Hà Nội	DH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trương Công Giai		tiếng Anh	bậc 3	
147	556	Trần Thị Mân	Nữ	Vân Tảo, Thường Tín, Hà Nội	DH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
148	663	Hoàng Thị Minh	Nữ	Ngọc Thụy, Long Biên, Hà Nội	DH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Dịch Vọng		tiếng Anh	bậc 3	
149	579	Nguyễn Văn Minh	Nam	Nam Viêm, Phúc Yên, Vĩnh Phúc	DH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trung Hòa		tiếng Anh	bậc 3	
150	21	Đỗ Thị Mơ	Nữ	Yên Bình, Thạch Thất, Hà Nội	DH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Mai Dịch		tiếng Anh	bậc 3	
151	270	Nguyễn Văn Nam	Nam	Cao Thanh, Ứng Hòa, Hà Nội	DH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trung Hòa		tiếng Anh	bậc 3	
152	885	Phạm Thị Quỳnh Nga	Nữ	Thịnh Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội	DH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
153	614	Nguyễn Thanh Nga	Nữ	Ngọc Liệp, Quốc Oai, Hà Nội	DH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiên sỹ-TS, Thạc sỹ-TS, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Ghi theo ngành, chuyên ngành thí sinh được đào tạo ghi tại bằng hoặc bằng điểm)	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên-GV, Nhân viên-NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trưởng đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trưởng)	Diện ưu tiên	Sĩ học ngoại ngữ		Chú chú
												Ngôn ngữ	Trình độ	
154	741	Phan Thanh Nga	16/07/1998	Nữ	Hà Đình, Thanh Xuân, Hà Nội	DH	Sư phạm Vật lý	GV	Vật lý	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
155	132	Nguyễn Thị Nga	02/03/1990	Nữ	Vĩnh Ngọc, Đông Anh, Hà Nội	CD	Kế toán (Chứng chỉ Thông tin Thư viện)	NV	Thư viện	Trương Công Giai		tiếng Anh	bậc 1	
156	380	Nguyễn Thị Lệ Nga	07/11/1988	Nữ	Nam Hồng, Đông Anh, Hà Nội	DH	Kế toán	NV	Kế toán	Nghĩa Tân		tiếng Anh	bậc 3	
157	212	Công Thị Ngân	03/08/1990	Nữ	Tân Lập, Đan Phượng, Hà Nội	DH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trương Công Giai		tiếng Anh	bậc 3	
158	54	Phùng Thị Anh Ngọc	17/01/1989	Nữ	Cự Khối, Long Biên, Hà Nội	DH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Mai Dịch		tiếng Anh	bậc 3	
159	312	Nguyễn Thị Bích Ngọc	30/03/1996	Nữ	Cổ Loa, Đông Anh, Hà Nội	DH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Lê Quý Đôn		tiếng Anh	bậc 3	
160	326	Nguyễn Hồng Ngọc	37594	Nữ	Phú Kim, Thạch Thất, Hà Nội	DH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
161	752	Quách Như Ngọc	11/03/2001	Nữ	Cao Dương, Thanh Oai, Hà Nội	DH	Kế toán	NV	Kế toán	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
162	497	Bùi Thị Ngọc	15/12/1990	Nữ	Đông Yên, Quốc Oai, Hà Nội	DH	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	GV	Địa lý	Trương Công Giai		tiếng Anh	bậc 3	
163	184	Nguyễn Thị Ngọc	20/06/1985	Nữ	Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội	DH	Kế toán Doanh nghiệp	NV	Kế toán	Nghĩa Tân		tiếng Anh	bậc 3	
164	818	Trần Thị Ngọc	08/03/1993	Nữ	Đức Giang, Hoài Đức, Hà Nội	TMS	Văn học nước ngoài (ĐH Văn học, Chứng chỉ Nghiệp vụ Sư phạm)	GV	Ngữ văn	Dịch Vọng		tiếng Anh	bậc 3	
165	258	Hoàng Bảo Nguyễn	21/11/1998	Nữ	Thanh Nhân, Hai Bà Trưng, Hà Nội	DH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng	DTTS	tiếng Anh	bậc 3	
166	444	Trần Thanh Hải Nguyễn	15/12/1999	Nữ	Đồng Tháp, Đan Phượng, Hà Nội	DH	Sư phạm Lịch sử	GV	Lịch sử	Mai Dịch		tiếng Anh	bậc 3	
167	175	Nguyễn Thị Thảo Nguyễn	21/10/2002	Nữ	Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội	DH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Mai Dịch		tiếng Anh	bậc 3	
168	385	Đặng Minh Nguyệt	24/12/2001	Nữ	Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	DH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
169	484	Nguyễn Trường Nhi	20/02/2000	Nữ	Chúc Sơn, Chương Mỹ, Hà Nội	DH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiến sĩ- TS, Thạc sĩ- Ths, Đại học- ĐH, Cao đẳng- CĐ, Trung cấp- TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Chỉ theo ngành, chuyên ngành thi sinh được đào tạo ghi tại bảng hoặc bằng điểm)	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên- GV Nhân viên- NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trưởng đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trưởng)	Điện thoại	Sát hạch ngoại ngữ		Ghi chú
												Ngôn ngữ	Trình độ	
170	152	Kiều Yên Nhi	13/11/2001	Nữ	Tích Giang, Phúc Thọ, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
171	498	Nguyễn Hồng Nhung	25/10/1999	Nữ	Dương Hà, Gia Lâm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
172	632	Nguyễn Thị Nhung	10/07/1996	Nữ	Cổ Loa, Đông Anh, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Hóa học	Dịch Vọng		tiếng Anh	bậc 3	
173	343	Phong Thị Nhung	11/10/1998	Nữ	Yên Sở, Hoài Đức, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Lịch sử	GV	Lịch sử	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
174	769	Phạm Thị Nuôi	03/10/2002	Nữ	Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
175	820	Bùi Đình Oanh	12/12/2000	Nam	Lam Điền, Chương Mỹ, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trương Công Giai		tiếng Anh	bậc 3	
176	739	Đinh Thị Thảo Oanh	15/12/1994	Nữ	TT. Yên Sơn, Yên Sơn, Tuyên Quang	ĐH	Sư phạm Mỹ thuật	GV	Mỹ thuật	Trương Công Giai	DTTS	tiếng Anh	bậc 3	
177	190	Phùng Thị Oanh	22/10/2001	Nữ	Thạch Đà, Mê Linh, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
178	737	Nguyễn Thị Minh Phú	10/08/1992	Nữ	Thanh Lâm, Mê Linh, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
179	630	Nguyễn Hồng Phúc	15/04/2001	Nữ	Cổ Nhuế 2, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Hóa học	Trương Công Giai		tiếng Anh	bậc 3	
180	864	Nguyễn Lan Phương	12/05/1997	Nữ	Lại Yên, Hoài Đức, Hà Nội	ThS	Văn học Việt Nam (ĐH Sư phạm Ngữ văn)	GV	Ngữ văn	Trương Công Giai		tiếng Anh	bậc 3	
181	412	Nguyễn Thị Minh Phương	12/06/1996	Nữ	Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trương Công Giai		tiếng Anh	bậc 3	
182	865	Phạm Thị Phương	16/10/1996	Nữ	Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Hóa học	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
183	320	Trần Thị Thu Phương	30/06/1996	Nữ	Tiền Lữ, Lập Thạch, Vĩnh Phúc	ĐH	Sư phạm Lịch sử	GV	Lịch sử	Mai Dịch		tiếng Anh	bậc 3	
184	390	Phạm Thị Ngọc Phương	03/08/1996	Nữ	Tây Mỗ, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Âm nhạc	GV	Âm nhạc	Mai Dịch		tiếng Anh	bậc 3	
185	250	Nguyễn Thị Thanh Phương	09/04/1995	Nữ	Xuân Thu, Sóc Sơn, Hà Nội	ThS	Sinh thái học (ĐH Sư phạm Sinh học)	GV	Sinh học	Trương Công Giai		tiếng Anh	bậc 3	

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiên sự-TS, Thạc sỹ-Trs, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Chỉ theo ngành, chuyên ngành thí sinh được đào tạo ghi tại bằng hoặc bằng điểm)	Chức danh nghề nghiệp Đang ký (Giáo viên-GV, Nhân viên-NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trường đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trường)	Diện ưu tiên	Sắc phục ngoại ngữ		Chai chai
												Ngôn ngữ	Trình độ	
186	322	Nguyễn Thị Phương	04/05/1995	Nữ	Cổ Loa, Đông Anh, Hà Nội	DH	Sư phạm Vật lý	GV	Vật lý	Lê Quý Đôn		tiếng Anh	bậc 3	
187	277	Vũ Thị Phương	21/09/1985	Nữ	Thanh Mỹ, Sơn Tây, Hà Nội	DH	Kế toán (Chứng chỉ Nghiệp vụ thư viện)	NV	Thư viện	Trường Công Giai		tiếng Anh	bậc 1	
188	423	Phan Thị Quỳnh	07/12/1990	Nữ	Xuân Phương, Nam Từ Liêm, Hà Nội	DH	Toán học (Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm)	GV	Toán học	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
189	696	Trần Thị Quỳnh	04/09/1994	Nữ	Minh Khai, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	DH	Sư phạm Sinh học	GV	Sinh học	Mai Dịch		tiếng Anh	bậc 3	
190	261	Kim Văn Quyết	19/08/1990	Nam	Kiến Hưng, Hà Đông, Hà Nội	THS	Sư phạm Âm nhạc	GV	Âm nhạc	Lê Quý Đôn		tiếng Anh	bậc 3	
191	340	Mai Thị Quỳnh	07/04/1995	Nữ	Đông La, Hoài Đức, Hà Nội	DH	Sư phạm Lịch sử	GV	Lịch sử	Trung Hòa		tiếng Anh	bậc 3	
192	215	Nguyễn Thị Quỳnh	19/01/1996	Nữ	Yên Nghĩa, Hà Đông, Hà Nội	DH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
193	447	Nguyễn Thị Xuân Quỳnh	26/08/1991	Nữ	Tào Dương Văn, Ứng Hòa, Hà Nội	DH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Mai Dịch		tiếng Anh	bậc 3	
194	861	Đinh Ngọc Quý	20/06/1995	Nam	Phú Châu, Ba Vì, Hà Nội	THS	Vật lý (ĐH Sư phạm Vật lý)	GV	Vật lý	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
195	520	Phạm Thị Quý	24/08/1986	Nữ	La Khê, Hà Đông, Hà Nội	DH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
196	548	Đinh Thị Sao	17/08/1990	Nữ	Trần Phú, Hoàng Mai, Hà Nội	THS	Vật lý lý thuyết (ĐH Sư phạm Vật lý)	GV	Vật lý	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
197	135	Trần Đăng Tâm	09/10/2000	Nam	Tân Mai, Hoàng Mai, Hà Nội	DH	Sư phạm Toán	GV	Toán học	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
198	445	Nguyễn Đỗ Thanh Tâm	27/06/2001	Nữ	Tân Triều, Thanh Trì, Hà Nội	DH	Sư phạm Khoa học Tự nhiên	GV	Sinh học	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
199	49	Phạm Thị Thanh Tâm	25/12/1981	Nữ	Đông Ngạc, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	DH	Sư phạm Mỹ thuật	GV	Mỹ thuật	Trường Công Giai		tiếng Anh	bậc 3	
200	176	Phạm Phương Thanh	28/04/2000	Nữ	Vinh Quỳnh, Thanh Trì, Hà Nội	DH	Giáo dục công dân	GV	Giáo dục công dân	Mai Dịch		tiếng Anh	bậc 3	

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiên sự-TS, Thạc sĩ-ThS, Đại học-DH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Chỉ theo ngành, chuyên ngành thi sinh được đào tạo ghi tại bằng hoặc bằng điểm)	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên-GV Nhân viên-NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trưởng đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trưởng)	Diện ưu tiên	Số học ngoại ngữ		Chú chú
												Ngôn ngữ	Trình độ	
201	493	Vũ Thị Phương Thanh	04/05/1994	Nữ	Phúc Lâm, Mỹ Đức, Hà Nội	DH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
202	413	Đặng Thị Thanh	30/09/2001	Nữ	Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội	DH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
203	112	Đoàn Thị Thanh	24/05/2000	Nữ	Làng Thượng, Đông Đa, Hà Nội	DH	Sư phạm Vật lý	GV	Vật lý	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
204	246	Đỗ Thị Thanh	10/10/1991	Nữ	Hoàng Văn Thu, Chương Mỹ, Hà Nội	DH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Yên Hòa		tiếng Anh	bậc 3	
205	775	Trần Thị Thanh	15/02/1989	Nữ	Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	DH	Sư phạm Giáo dục Công dân	GV	Giáo dục công dân	Dịch Vọng		tiếng Anh	bậc 3	
206	574	Nguyễn Phương Thảo	21/10/2002	Nữ	Vinh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội	DH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
207	870	Nguyễn Phương Thảo	18/12/2002	Nữ	Lê Lợi, Thường Tín, Hà Nội	DH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
208	616	Chữ Thị Phương Thảo	03/07/1997	Nữ	Công Vi, Bà Đình, Hà Nội	DH	Sư phạm Vật lý	GV	Vật lý	Lê Quý Đôn		tiếng Anh	bậc 3	
209	285	Hà Thị Phương Thảo	18/11/2002	Nữ	Châu Sơn, Sông Công, Thái Nguyên	DH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trương Công Giai		tiếng Anh	bậc 3	
210	106	Nguyễn Thị Phương Thảo	30/09/1984	Nữ	Trạm Trới, Hoài Đức, Hà Nội	THS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Kỹ thuật công nghiệp (GDH Sư phạm kỹ thuật)	GV	Công nghệ	Mai Dịch		tiếng Anh	bậc 3	
211	794	Nguyễn Thị Phương Thảo	23/10/2000	Nữ	Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội	DH	Sư phạm Lịch sử	GV	Lịch sử	Mai Dịch		tiếng Anh	bậc 3	
212	127	Nguyễn Thị Thảo	37296	Nữ	Kim Nỗ, Đông Anh, Hà Nội	DH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Nghĩa Tân		tiếng Anh	bậc 3	
213	347	Nguyễn Thị Thảo	17/10/1998	Nữ	Xuân Lâm, Thuận Thành, Bắc Ninh	DH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trương Công Giai		tiếng Anh	bậc 3	

STT nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiên sỹ-TS, Thạc sỹ-Tiến, Đại học-BH, Cao đẳng-CP, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Ghi theo ngành, chuyên ngành thi sinh được đào tạo ghi tại bằng hoặc bằng diện)	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên- GV Nhân viên- NV)	Môn đăng ký đự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trưởng đăng ký đự tuyển (Chỉ ghi tên trưởng)	Điện ưu tiên	Sát hạch ngoại ngữ		Ghi chú
											Ngôn ngữ	Trình độ	
214	816	Lý Thị Thắm	Nữ	Đồng Hòa, Thái Bình, Thái Bình	DH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
215	102	Đỗ Thị Hồng The	Nữ	La Khê, Hà Đông, Hà Nội	DH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
216	570	Phạm Thị Tho	Nữ	Lê Thanh, Mỹ Đức, Hà Nội	DH	Sư phạm Vật lý	GV	Vật lý	Lê Quý Đôn		tiếng Anh	bậc 3	
217	191	Đỗ Thị Thơm	Nữ	Phụng Châu, Chương Mỹ, Hà Nội	DH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
218	740	Nguyễn Tiến Thơm	Nam	Bình Yên, Thạch Thất, Hà Nội	DH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Mai Dịch		tiếng Anh	bậc 3	
219	177	Đặng Thị Thu	Nữ	Viết Hưng, Đông Anh, Hà Nội	DH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trương Công Giới		tiếng Anh	bậc 3	
220	615	Hoàng Gia Thuận	Nam	Dải Mối, Nam Từ Liêm, Hà Nội	DH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
221	604	Đỗ Thị Thuận	Nữ	Tân Hòa, Quốc Oai, Hà Nội	DH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng	CĐCB	tiếng Anh	bậc 3	
222	709	Bùi Thị Thủy	Nữ	Trâu Quỳ, Gia Lâm, Hà Nội	THS	Lý luận Văn học (ĐH Sư phạm Ngữ văn)	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng	DTTS	tiếng Anh	bậc 3	
223	460	Nguyễn Thị Thủy	Nữ	Cổ Nhuế 2, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	DH	Quản trị Văn phòng	NV	Văn thư	Nguyễn Tân		tiếng Anh	bậc 1	
224	817	Nguyễn Thị Thủy	Nữ	Mễ Trì Hạ, Nam Từ Liêm, Hà Nội	DH	Sư phạm Sinh học	GV	Sinh học	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
225	435	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Nữ	Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội	THS	Lý luận Văn học (ĐH Sư phạm Ngữ văn)	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
226	288	Nguyễn Thị Thủy	Nữ	Kim Chung, Hoài Đức, Hà Nội	DH	Công nghệ Thông tin (Chỉ ghi chỉ bồi dưỡng Nghiệp vụ sư phạm)	GV	Tin học	Yên Hòa	CTB	tiếng Anh	bậc 3	
227	528	Nguyễn Thị Thủy	Nữ	Quảng Bị, Chương Mỹ, Hà Nội	DH	Sư phạm Địa lý	GV	Địa lý	Yên Hòa		tiếng Anh	bậc 3	

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiên sỹ-TS, Thạc sỹ-Ths, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Chức danh nghề nghiệp (Giáo viên-GV, Nhân viên-NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trưởng đăng ký dự tuyển (Chí ghi tên trưởng)	Diện ưu tiên	Sát hạch ngoại ngữ		Chú chú
											Ngôn ngữ	Trình độ	
228	678	Nguyễn Thị Thủy	16/02/1994	Nữ	Sài Sơn, Quốc Oai, Hà Nội	DH	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
229	795	Trần Thị Thủy	04/07/1991	Nữ	Thái Bảo, Gia Bình, Bắc Ninh	DH	GV	Lịch sử	Mai Dịch		tiếng Anh	bậc 3	
230	530	Trương Thị Thủy	18/04/1989	Nữ	Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội	CD	NV	Văn thư	Trương Công Giai		tiếng Anh	bậc 1	
231	845	Vũ Hồng Thủy	27/10/1995	Nữ	Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	DH	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng		Tiếng Anh	bậc 3	
232	624	Đỗ Thị Thủy	29/02/1988	Nữ	Đồng Quang, Quốc Oai, Hà Nội	DH	GV	Toán học	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
233	97	Hoàng Thị Thủy	14/1/1996	Nữ	Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	DH	GV	Hóa học	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
234	664	Nguyễn Thị Thủy	28/10/1994	Nữ	Đặng Xá, Gia Lâm, Hà Nội	DH	GV	Công nghệ	Yên Hòa		tiếng Anh	bậc 3	
235	668	Nguyễn Thị Thủy	06/12/1996	Nữ	Cổ Nhuế 2, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	DH	GV	Hóa học	Dịch Vọng		tiếng Anh	bậc 3	
236	777	Lưu Huệ Thương	14/09/1995	Nữ	Nghĩa Tân, Cầu Giấy, Hà Nội	DH	GV	Hóa học	Nghĩa Tân		tiếng Anh	bậc 3	
237	200	Nguyễn Mạnh Toàn	05/12/1993	Nam	Việt Hưng, Long Biên, Hà Nội	DH	GV	Toán học	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
238	448	Nguyễn Mạnh Toàn	26/06/2001	Nam	La Khê, Hà Đông, Hà Nội	DH	GV	Hóa học	Nghĩa Tân		tiếng Anh	bậc 3	
239	383	Hoàng Hà Trang	31/01/2000	Nữ	Tương Mai, Hoàng Mai, Hà Nội	DH	GV	Toán học	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
240	468	Nguyễn Hà Trang	27/03/1997	Nữ	Quang Trung, Đống Đa, Hà Nội	DH	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
241	785	Dương Hồng Trang	14/10/2001	Nữ	Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội	DH	GV	Lịch sử	Mai Dịch		tiếng Anh	bậc 3	

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiên sỹ-TS, Thạc sỹ-Ths, Đại học-DH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Ghi theo ngành, chuyên ngành thi sinh được đào tạo ghi tại bằng hoặc bằng điểm)	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên-GV Nhân viên-NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trưởng đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trưởng)	Điện ưu tiên	Sát hạch ngoại ngữ		Ghi chú
												Ngôn ngữ	Trình độ	
242	714	Đào Thị Huyền Trang	23/09/1995	Nữ	Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội	DH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
243	101	Đặng Thị Huyền Trang	02/09/1990	Nữ	Thanh Xuân Trung, Thanh Xuân, Hà Nội	DH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Yên Hòa		tiếng Anh	bậc 3	
244	527	Nguyễn Thị Huyền Trang	24/10/1989	Nữ	Thường Tín, Thường Tín, Hà Nội	DH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
245	716	Phí Kim Trang	15/10/2000	Nữ	Cổ Nhuế 2, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	DH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Nghĩa Tân		tiếng Anh	bậc 3	
246	30	Đỗ Thị Mai Trang	02/11/1985	Nữ	Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội	ThS	Lý luận Văn học (DH Sư phạm Ngữ văn)	GV	Ngữ Văn	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
247	472	Tạ Nữ Quỳnh Trang	29/03/2002	Nữ	Hoàng Văn Thụ, Hoàng Mai, Hà Nội	DH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
248	631	Nguyễn Thị Trang	06/07/1994	Nữ	Kim Lũ, Sóc Sơn, Hà Nội	DH	Sư phạm Hóa học	GV	Hóa học	Nghĩa Tân		tiếng Anh	bậc 3	
249	235	Nguyễn Thùy Trang	15/08/2001	Nữ	Song Phương, Đan Phượng, Hà Nội	DH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Mai Dịch		tiếng Anh	bậc 3	
250	880	Nguyễn Thanh Trà	11/12/1997	Nữ	Bưởi, Tây Hồ, Hà Nội	DH	Tài chính - Ngân Hàng	NV	Kế toán	Nghĩa Tân		tiếng Anh	bậc 3	
251	557	Công Thu Trà	14/12/1999	Nữ	Phủ Thượng, Tây Hồ, Hà Nội	DH	Sư phạm Hóa học	GV	Hóa học	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
252	601	Đàm Ngọc Trâm	19/02/1996	Nữ	Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội	DH	Sư phạm Lịch sử	GV	Lịch sử	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
253	889	Nguyễn Ngọc Trâm	11/10/2000	Nữ	Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội	DH	Sư phạm Lịch sử	GV	Lịch sử	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
254	494	Đỗ Thùy Trinh	01/12/1993	Nữ	Đại Mỗ, Nam Từ Liêm, Hà Nội	DH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
255	461	Phạm Minh Tuấn	20/11/2002	Nam	Đặng Xá, Gia Lâm, Hà Nội	DH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Trương Công Giai		tiếng Anh	bậc 3	

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tích số TS, Thạc sĩ-Ths, Đại học DH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Chỉ theo ngành, chuyên ngành thi sinh được đào tạo ghi tại bằng hoặc bằng điểm)	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên-GV, Nhân viên-NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trường đăng ký dự tuyển (Chỉ ghi tên trường)	Điện tử tên	Sát hạch ngoại ngữ		Ghi chú
												Ngôn ngữ	Trình độ	
256	704	Lê Thị Minh Tuệ	07/07/1996	Nữ	Cầu Diễn, Nam Từ Liêm, Hà Nội	DH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Mai Dịch		tiếng Anh	bậc 3	
257	850	Lê Thị Tuyên	29/09/1989	Nữ	Hòa Lâm, Ứng Hòa, Hà Nội	DH	Sư phạm Lịch sử	GV	Lịch sử	Trung Hòa		tiếng Anh	bậc 3	
258	788	Nguyễn Tiến Tùng	27/12/1997	Nam	Xuân Tảo, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Ths	Lý thuyết xác suất và thống kê (DH Sư phạm Toán học)	GV	Toán học	Trường Công Giai		tiếng Anh	bậc 3	
259	269	Nguyễn Thị Thu Uyên	06/05/1997	Nữ	Quan Hoa, Cầu Giấy, Hà Nội	DH	Sư phạm Vật lý	GV	Vật lý	Lê Quý Đôn		tiếng Anh	bậc 3	
260	838	Trần Thị Thu Uyên	14/06/1996	Nữ	Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội	DH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trường Công Giai		tiếng Anh	bậc 3	
261	345	Đinh Thanh Vân	09/06/2001	Nữ	Bồ Đề, Long Biên, Hà Nội	DH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trường Công Giai		tiếng Anh	bậc 3	
262	746	Bùi Thị Vân	22/04/1992	Nữ	Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Ths	Đại số và Lý thuyết số (DH Sư phạm Toán)	GV	Toán học	Trần Duy Hưng		tiếng Anh	bậc 3	
263	620	Chu Thị Vân	22/11/1997	Nữ	Sơn Đà, Ba Vì, Hà Nội	DH	Sư phạm Địa lý	GV	Địa lý	Trường Công Giai		tiếng Anh	bậc 3	
264	160	Lê Thị Vân	23/02/1985	Nữ	Hồng Hà, Đan Phượng, Hà Nội	DH	Sư phạm Mỹ thuật	GV	Mỹ thuật	Trường Công Giai		tiếng Anh	bậc 3	
265	699	Đỗ Thị Thủy Vân	11/12/1997	Nữ	Làng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	DH	Sư phạm Tin học	GV	Tin học	Nghĩa Tân		tiếng Anh	bậc 3	
266	479	Nguyễn Thị Vinh	19/09/1989	Nữ	Kiến Hưng, Hà Đông, Hà Nội	DH	Sư phạm Toán học	GV	Toán học	Mai Dịch		tiếng Anh	bậc 3	
267	398	Cần Thị Xuân	02/03/1990	Nữ	Yên Bài, Ba Vì, Hà Nội	DH	Sư phạm Lịch sử	GV	Lịch sử	Trường Công Giai		tiếng Anh	bậc 3	
268	61	Dương Thị Xuân	30/08/1995	Nữ	Thị trấn Thứa, Lương Tài, Bắc Ninh	DH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Dịch Vọng		tiếng Anh	bậc 3	
269	878	Nguyễn Thị Hải Yến	16/08/1996	Nữ	Kiến Hưng, Hà Đông, Hà Nội	DH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Ngữ văn	Trường Công Giai		tiếng Anh	bậc 3	

STT nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiên sỹ-TS, Thạc sỹ-Tr, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Chỉ theo ngành, chuyên ngành thi sinh được đào tạo ghi tại bằng hoặc bằng diễn)	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên- GV Nhân viên- NV)	Môn đăng ký đự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trường đăng ký đự tuyển (Chỉ ghi tên trường)	Điểm ưu tiên	Sĩ hạch ngoại ngữ		Ghi chú
											Ngoại ngữ	Trình độ	
270	Nguyễn Thị Ngọc Yến	23/07/1996	Nữ	Yên Sơn, Quốc Oai, Hà Nội	DH	Sư phạm Lịch sử	GV	Lịch sử	Yên Hòa		tiếng Trung	bậc 3	
271	Trần Thị Yến	30/10/1997	Nữ	Tiến Thịnh, Mê Linh, Hà Nội	DH	Sư phạm Âm nhạc	GV	Âm nhạc	Trường Công Giai		tiếng Anh	bậc 3	

Danh sách này có 271 người

* Danh sách sắp xếp theo thứ tự A, B, C,....

* Thí sinh chưa có văn bằng, chứng chỉ, tài liệu chứng minh trình độ ngoại ngữ phù hợp phải tham gia sát hạch ngoại ngữ theo yêu cầu của vị trí tuyển dụng (Trình độ ngoại ngữ theo các bậc thuộc khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam)

UBND QUẬN CẦU GIẤY
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG VIỆN CHỨC LÀM VIỆC TẠI
CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP TRỰC THUỘC
UBND QUẬN CẦU GIẤY NĂM 2024

DANH SÁCH THÍ SINH KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN VÒNG 2 TUYỂN DỤNG VIỆN CHỨC
LÀM VIỆC TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP TRỰC THUỘC UBND QUẬN CẦU GIẤY NĂM 2024
(Kèm theo Thông báo số 07/TB - HĐTD ngày 26/11/2024 của Hội đồng tuyển dụng viên chức giáo dục quận Cầu Giấy)

STT	Số tiếp nhận hồ sơ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ đào tạo (Tiên sơ-TS, Thạc sĩ-Tiến sĩ, Đại học-ĐH, Cao đẳng-CD, Trung cấp-TC)	Nghành hoặc chuyên ngành đào tạo (Chỉ theo ngành, chuyên ngành thí sinh được đào tạo ghi tại bảng hoặc bằng điểm)	Chức danh nghề nghiệp đăng ký (Giáo viên-GV, Nhân viên-NV)	Môn đăng ký dự tuyển (hoặc vị trí làm việc đối với nhân viên)	Trường đăng ký dự tuyển	Diện ưu tiên	Lý do
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(13)	(14)	(15)	(16)	(19)
1	38	Vũ Hải Ngọc	22/02/2002	Nữ	Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội	ĐH	Giáo dục Chính trị	GV	Giáo dục công dân	THCS Mai Dịch		Không có văn bản xác nhận của cơ sở đào tạo về việc đáp ứng điều kiện về chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm giảng dạy môn Giáo dục công dân trong trường phổ thông
2	87	Phạm Thùy Phương	08/02/1995	Nữ	Hợp Thanh, Mỹ Đức, Hà Nội	ĐH	Ngôn ngữ Anh (Chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm cho giáo viên Trung cấp chuyên nghiệp)	GV	Tiếng Anh	Nam Trung Yên		Chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm cho giáo viên Trung cấp chuyên nghiệp không phù hợp với vị trí việc làm Giáo viên THCS
3	282	Đinh Thị Hải Yến	17/06/2000	Nữ	Xuân Canh, Đông Anh, Hà Nội	ĐH	Ngôn ngữ Anh	GV	Tiếng Anh	Trần Duy Hưng		Không có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm phù hợp với vị trí việc làm dự tuyển
4	469	Trần Thùy Giang	05/11/1988	Nữ	Thịnh Quang, Đống Đa, Hà Nội	ĐH	Ngôn ngữ Anh (Chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm cho giáo viên Trung cấp chuyên nghiệp)	GV	Tiếng Anh	Trần Duy Hưng		Chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm cho giáo viên Trung cấp chuyên nghiệp không phù hợp với vị trí việc làm Giáo viên THCS
5	761	Lưu Ánh Hồng	02/03/2000	Nữ	Đại Hưng, Mỹ Đức, Hà Nội	ĐH	Ngôn ngữ Anh (Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho GV tiểu học)	GV	Tiếng Anh	Trần Duy Hưng		Chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm cho giáo viên Tiểu học không phù hợp với vị trí việc làm Giáo viên THCS
6	763	Phạm Thị Hồng Phúc	06/12/1985	Nữ	Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội	ThS	Lịch sử Việt Nam	GV	Lịch sử	Nghĩa Tân		Không có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm phù hợp với vị trí việc làm dự tuyển

Danh sách này có 6 người